| BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: 45 /QĐ-BTNMT | *Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2023* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của các công trình thủy lợi, thủy điện**

## BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng;*

*Căn cứ Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lưu vực sông liên tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục nguồn nước liên tỉnh và Danh mục nguồn nước liên quốc gia (nguồn nước mặt);*

*Căn cứ các Quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông (Hồng, Mã, Cả, Hương, Vu Gia-Thu Bồn, Trà Khúc, Kôn - Hà Thanh, Ba, Sê San, SrêPôk và Đồng Nai) đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành;*

*Căn cứ các giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp đối với các công trình hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu 667 hồ chứa, đập dâng của 600 công trình thủy lợi, thủy điện, cụ thể:

1. Công trình thủy điện: 632 hồ chứa, đập dâng của 567 công trình.

2. Công trình thủy lợi: 35 hồ chứa, đập dâng của 33 công trình.

**Điều 2.** Trách nhiệm trong theo dõi, giám sát và công bố dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng:

1. Trách nhiệm của Cục Quản lý tài nguyên nước:

a) Kiểm tra, giám sát việc bảo đảm dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng; xử lý vi phạm đối với hành vi không bảo đảm dòng chảy tối thiểu theo quy định;

b) Định kỳ rà soát, cập nhật, tổng hợp và trình Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt của Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 hằng năm.

2. Trách nhiệm của Văn phòng Bộ: chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước để đăng tải Quyết định này và tổ chức việc đăng tải, công bố dòng chảy tối thiểu đối với các hồ chứa, đập dâng được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại các Quyết định tiếp theo lên Cổng thông tin điện tử của Bộ theo quy định của Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1609/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 07 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của các công trình thủy lợi, thủy điện. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Thủ trưởng các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Lê Công Thành**

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- PTTg CP Trần Hồng Hà (để b/cáo);
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: CT, NN&PTNT, GTVT, XD;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở TNMT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Tổng cục KTTV;
- Vụ Môi trường;
- Trung tâm QHĐTTNNQG;
- Viện KHTNN;
- Văn phòng TTUBSMC Việt nam;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Cổng TTĐT Bộ TNMNT;
- Lưu: VT, VP, TNN.

**Danh mục**

**GIÁ TRỊ DÒNG CHẢY TỐI THIỂU Ở HẠ DU CÁC HỒ CHỨA, ĐẬP DÂNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| **A** | **CÁC LƯU VỰC SÔNG LỚN** | | | | | | | | | | |
| **I** | **Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng** | | | | | | | | | | |
| 1 | Hòa Thuận | | Hòa Thuận | Phục Hòa | Cao Bằng | Sông Bằng Giang | Trung Quốc | 9,5 | 17,00 | | Thủy điện |
| 2 | Tiên Thành | | Tiên Thành, Hạnh Phúc | Phục Hòa, Quảng Uyên | Cao Bằng | Sông Bằng Giang | Trung Quốc | 9,5 | 17,00 | | Thủy điện |
| 3 | Pác Khuổi | | Lê Chung | Hòa An | Cao Bằng | Sông Hiến | Sông Bằng Giang | 3,08 | | | Thủy điện |
| 4 | Bạch Đằng | | Bạch Đằng | Hòa An | Cao Bằng | Sông Hiến | Sông Bằng Giang | 1,93 | | | Thủy điện |
| 5 | Nà Lòa | | Vĩnh Quý, Triệu Ẩu | Hạ Lang, Phục Hòa | Cao Bằng | Sông Bắc Vọng | Sông Bằng Giang | 0,5 | | | Thủy điện |
| 6 | Khuổi Luông | | Cách Linh, Bế Văn Đàn | Quảng Hòa | Cao Bằng | Sông Bắc Vọng | Sông Bằng Giang | | 1,2 | | Thủy điện |
| 7 | Nà Tẩu | | Độc Lập | Quảng Yên | Cao Bằng | Sông Vi Vọng | Sông Bắc Vọng | 0,5 | | | Thủy điện |
| 8 | Khánh Khê | | Bình Trung, Khánh Khê | Cao Lộc, Văn Quan | Lạng Sơn | Sông Kỳ Cùng | Trung Quốc | 3,1 | | | Thủy điện |
| 9 | Hồ Bản Lải | | Khuất Xá, Sàn Viên | Lộc Bình | Lạng Sơn | Sông Kỳ Cùng | Trung Quốc | 2,24 | | | Thủy lợi |
| 10 | Thác Xăng | | Hùng Việt, Hùng Sơn, Hồng Phong, Bắc La | Tràng Định | Lạng Sơn | Sông Bắc Giang | Sông Kỳ Cùng | 2,7 | 15,5 | | Thủy điện |
| 11 | Khuổi Nộc | | Lương Thượng | Na Rì | Bắc Kạn | Sông Bắc Giang | Sông Kỳ Cùng | 1,5 | | | Thủy điện |
| 12 | Pác Cáp | | Lương Thành và | Na Rì | Bắc Kạn | Sông Nà Rì | Sông Bắc | 1,53 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| | | | Văn Mi | | | | Giang | | | | |
| 13 | Bắc Khê 1 | | Kim Đồng | Tràng Định | Lạng Sơn | Sông Bắc Khê | Sông Kỳ Cùng | 1,25 | | | Thủy điện |
| 14 | Bản Nhùng (Kỳ Cùng 6) | | Trấn Ninh, Điềm He, Hồng Thái, Hoàng Việt | Văn Quan, Văn Lãng | Lạng Sơn | Sông Kỳ Cùng | Trung Quốc | 3,84 | | | Thủy điện |
| 15 | Tràng Định 2 | | Đào Viên, Khánh Chiến, Quốc Việt | Tràng Định | Lạng Sơn | Sông Kỳ Cùng | Trung Quốc | 9,15 | | | Thủy điện |
| 16 | Thượng Ân | | Thượng Ân | Ngân Sơn | Bắc Kạn | suối Nà Vải | sông Hiến | 0,2 | | | Thủy điện |
| 17 | Bình Long | | Hồng Việt | Hoà An | Cao Bằng | Sông Dẻ Rào | Sông Bằng Giang | 3.23 | | | Thủy điện |
| **II** | **Sông Hồng - Thái Bình** | | | | | | | | | | |
| **II.1** | **Sông Thái Bình** | | | | | | | | | | |
| 18 | Thác Giềng Bậc 1 | | Xuất Hóa | TP Bắc Kạn | Bắc Kạn | Sông Cầu (sông Thái Bình) | Biển | 3,0 | | | Thủy điện |
| 19 | Thác Giềng Bậc 2 | | Xuất Hóa | TP Bắc Kạn | Bắc Kạn | Sông Cầu (sông Thái Bình) | Biển | 3,4 | | | Thủy điện |
| 20 | Nậm Cắt | | Đôn Phong | Bạch Thông | Bắc Kạn | Suối Nậm Cắt | Sông Cầu | 0,5 | | | Thủy điện |
| **II.2** | **Sông Hồng** | | | | | | | | | | |
| | ***Sông Thao*** | | | | | | | | | | |
| 21 | Tà Lơi 2 | | Trung Lèng Hồ | Bát Xát | Lào Cai | Suối Sinh Quyền | Sông Thao | 1,93 | | | Thủy điện |
| 22 | Tà Lơi 3 | | Mường Hum, Trung Lèng Hồ | Bát Xát | Lào Cai | Suối Sinh Quyền | Sông Thao | 1,0 | 1,6 | | Thủy điện |
| 23 | Mường Hum | | Bản Xèo | Bát Xát | Lào Cai | Suối Sinh Quyền | Sông Thao | 1,75 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| 24 | Ngòi Phát | | Bản Vược, Bản Xèo, Dền Thàng | Bát Xát | Lào Cai | Suối Ngòi Phát | Sông Thao | 2,6 | | | Thủy điện |
| 25 | Pờ Hồ | Đập chính | Trung Lèng Hồ | Bát xát | Lào Cai | Suối Pờ Hồ | Suối Sinh Quyền | 0,3 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ | Trung Lèng Hồ | Bát xát | Lào Cai | Suối Tà Lé | Suối Sinh Quyền | 0,18 | | | Thủy điện |
| 26 | Nậm Hô | | Dền Thàng | Bát Xát | Lào Cai | Nậm Ho | Suối Sinh Quyền | 0,46 | | | Thủy điện |
| 27 | Nậm Pung | | Nậm Pung, Mường Hum | Bát Xát | Lào Cai | Nậm Pung | Suối Sinh Quyền | 0,3 | | | Thủy điện |
| 28 | Bản Xèo | | Mường Hum, Dền Thàng, Bản Xèo | Bát Xát | Lào Cai | Suối Bản Xèo | Suối Sinh Quyền | 0,2 | | | Thủy điện |
| 29 | Phố Cũ | | Bản Vược | Bát Xát | Lào Cai | Suối Phố Cũ | Sông Thao | 0,35 | | | Thủy điện |
| 30 | Sùng Vui | | Bản Khoang | Sa Pa | Lào Cai | Suối Quang Kim | Sông Thao | 0,2 | | | Thủy điện |
| 31 | Vạn Hồ | | Phìn Ngan | Bát Xát | Lào Cai | Suối Quang Kim | Sông Thao | 1,32 | | | Thủy điện |
| 32 | Mây Hồ | Đập chính | Bản Khoang | Sa Pa | Lào Cai | Suối Quang Kim | Sông Thao | 0,23 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ 1 | Bản Khoang | Sa Pa | Lào Cai | Suối Can Hồ | Suối Quang Kim | 0,11 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ 2 | Bản Khoang | Sa Pa | Lào Cai | Suối Mẩy Hồ | Suối Quang Kim | 0,011 | | | Thủy điện |
| 33 | Ngòi Xan 1 | Đập Suối Thầu | Phìn Ngan | Bát Xát | Lào Cai | Suối Thầu | Suối Quang Kim | 0,4 | | | Thủy điện |
| | | Đập Suối Quang Kim | Phìn Ngan | Bát Xát | Lào Cai | Suối Quang Kim | Sông Thao | 0,5 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| 34 | Ngòi Xan 2 | | Phìn Ngan | Bát Xát | Lào Cai | Suối Thầu | Suối Quang Kim | 0,32 | | | Thủy điện |
| 35 | Trung Hồ | | Phìn Ngan | Bát Xát | Lào Cai | Suối Thầu | Suối Quang Kim | 0,3 | | | Thủy điện |
| 36 | Cốc San | | Trung Chải, Tòng Sành, Cốc San | Sa Pa, Bát Xát,Lào Cai | Lào Cai | Ngòi Đum | Sông Thao | 0,6 | | | Thủy điện |
| 37 | Cốc San Hạ | | Cốc San | Bát Xát | Lào Cai | Ngòi Đum | Sông Thao | 0,54 | | | Thủy điện |
| 38 | Ngòi Đường 1 | | Tả Phời | Lào Cai | Lào Cai | Ngòi Đương | Sông Thao | 0,13 | | | Thủy điện |
| 39 | Ngòi Đường 2 | | Tả Phời | Lào Cai | Lào Cai | Ngòi Đương | Sông Thao | | 0,16 | | Thủy điện |
| 40 | Lao Chải | | Cầu Mây | Sa Pa | Lào Cai | Ngòi Bo | Sông Thao | 0,58 | | | Thủy điện |
| 41 | Sử Pán 1 | | Tả Van, Sử Pán | Sa Pa | Lào Cai | Ngòi Bo | Sông Thao | 1,19 | | | Thủy điện |
| 42 | Sử Pán 2 | | Sử Pán và Bản Hồ | Sa Pa | Lào Cai | Ngòi Bo | Sông Thao | 1,5 | | | Thủy điện |
| 43 | Nậm Củn | | Thanh Phú | Sa Pa | Lào Cai | Ngòi Bo | Sông Thao | 2,68 | 8,69 | | Thủy điện |
| 44 | Bản Hồ | | Bản Hồ | Sa Pa | Lào Cai | Ngòi Bo | Sông Thao | 2,83 | 6,26 | | Thủy điện |
| 45 | Tà Thàng | | Bản Phùng, Gia Phú | Sa Pa, Bảo Thắng | Lào Cai | Ngòi Bo | Sông Thao | 3,1 | 10 | | Thủy điện |
| 46 | Séo Chong Hô | | Bản Hồ, Tả Van | Sa Pa | Lào Cai | Suối Séo Trung Hô | Ngòi Bo | 0,2 | | | Thủy điện |
| 47 | Nậm Toóng | | Bản Hồ | Sa Pa | Lào Cai | Nậm Pu | Ngòi Bo | 1,26 | | | Thủy điện |
| 48 | Nậm Sài | | Liên Minh | Thị xã Sa Pa | Lào Cai | Suối Nậm Cang | Ngòi Bo | 0,86 | | | Thủy điện |
| 49 | Suối Trát | | Thị trấn Tằng Loỏng | Bảo Thắng | Lào Cai | Suối Trát | Sông Thao | 0,14 | | | Thủy điện |
| 50 | Nậm Xây | | Nậm Xây | Văn Bàn | Lào Cai | Suối Nhu | Sông Thao | 0,48 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| | Luông 3 | | | | | | | | | | |
| 51 | Nậm Xây Luông 4-5 | | Nậm Xây | Văn Bàn | Lào Cai | Suối Nhu | Sông Thao | 0,56 | 1,30 | | Thủy điện |
| 52 | Nậm Xây Luông | | Nậm Xây, Minh Lương | Văn Bàn | Lào Cai | Suối Nhu | Sông Thao | 1,1 | 2,60 | | Thủy điện |
| 53 | Minh Lương Thượng | | Minh Lương, Thẩm Dương | Văn Bàn | Lào Cai | Suối Nhu | Sông Thao | 1,83 | | | Thủy điện |
| 54 | Minh Lương | | Thẩm Dương | Văn Bàn | Lào Cai | Suối Nhu | Sông Thao | 1,44 | | | Thủy điện |
| 55 | Suối Chăn 1 | | Hòa Mạc, Làng Giàng, Nậm Dạng | Văn Bàn | Lào Cai | Suối Nhu | Sông Thao | 2,7 | | | Thủy điện |
| 56 | Suối Chăn 2 | | Khánh Yên Thượng | Văn Bàn | Lào Cai | Suối Nhu | Sông Thao | 2,7 | | | Thủy điện |
| 57 | Nậm Xây Nọi 2 | Đập chính | Nậm Xây, Nậm Xé | Văn Bàn | Lào Cai | Nậm Xây Noi | Suối Ngòi Nhù | 0,2 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ | Nậm Xây, Nậm Xé | Văn Bàn | Lào Cai | Nậm Ma Nọi | Nậm Xây Nọi | 0,07 | | | Thủy điện |
| 58 | Nậm Mu | | Nậm Xé | Văn Bàn | Lào Cai | Suối Minh Lương | Suối Nhu | 0,23 | | | Thủy điện |
| 59 | Nậm Mu 2 | | Mường Mùn | Tuần Giáo | Điện Biên | Sông Nậm Mu | Sông Nậm Mức | 2,35 | | | Thủy điện |
| 60 | Nậm Mở 3 | | Khoen On | Than Uyên | Lai Châu | Nậm Mở | Nậm Mu | | 0,73 | | Thủy điện |
| 61 | Tu Trên | | Nậm Xé | Văn Bàn | Lào Cai | Suối Nậm Tu | Suối Minh Lương | 0,17 | | | Thủy điện |
| 62 | Nậm Khóa 3 | | Nậm Xé | Văn Bàn | Lào Cai | Suối Minh Lương | Suối Nhu | | 0,6 | | Thủy điện |
| 63 | Nậm | | Dần Thàng,Thẩm | Văn Bàn | Lào Cai | Nậm Khắt | Suối Nhu | 0,77 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| | Khắt | | Dương | | | | | | | | |
| 64 | Suối Chút 1 | Đập chính | Dương Quỳ, Làng Giàng | Văn Bàn | Lào Cai | Phụ lưu suối Nậm Cáy | Suối Chút | | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ 1 | Dương Quỳ, Làng Giàng | Văn Bàn | Lào Cai | Suối Chút | Phụ lưu suối Chút | 0,1 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ 2 | Dương Quỳ, Làng Giàng | Văn Bàn | Lào Cai | Phụ lưu suối Chút | Suối Nậm Cáy | 0,02 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ 3 | Dương Quỳ, Làng Giàng | Văn Bàn | Lào Cai | Suối Nậm Cáy | Phụ lưu suối Nậm Cáy | 0,05 | | | Thủy điện |
| 65 | Suối Chút 2 | Đập chính | Hòa Mạc | Văn Bàn | Lào Cai | Suối Chút | Suối Bơ | 0,22 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ | Hòa Mạc | Văn Bàn | Lào Cai | Suối Nậm Táu | Suối Chút | 0,03 | | | Thủy điện |
| | | Đập điều tiết | Hòa Mạc | Văn Bàn | Lào Cai | Suối Bơ | Suối Chút | 0,01 | | | Thủy điện |
| 66 | Phú Mậu I | | Liêm Phú | Văn Bàn | Lào Cai | Suối Phú Mậu | Ngòi Chán | | 0,12 | | Thủy điện |
| 67 | Nậm Tha 3 | | Nậm Tha | Văn Bàn | Lào Cai | Nậm Tha | Ngòi Chán | 0,85 | | | Thủy điện |
| 68 | Nậm Tha 4 | | Nậm Tha | Văn Bàn | Lào Cai | Nậm Tha | Ngòi Chán | 1,0 | | | Thủy điện |
| 69 | Nậm Tha 5 | | Nậm Tha | Văn Bàn | Lào Cai | Nậm Tha | Ngòi Chán | 1,2 | | | Thủy điện |
| 70 | Nậm Tha 6 | | Nậm Tha | Văn Bàn | Lào Cai | Nậm Tha | Ngòi Chán | 1,32 | | | Thủy điện |
| 71 | Nậm Tha Hạ | | Nậm Tha | Văn Bàn | Lào Cai | Nậm Tha | Ngòi Chán | 1 | | | Thủy điện |
| 72 | Nậm Nhùn 1 | Đập chính | Phú Nhuận | Bảo Thắng | Lào Cai | Suối Nậm Nhùn | Suối Nậm Ma Mọi | 0,21 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| | | Đập phụ | Phú Nhuận | Bảo Thắng | Lào Cai | Suối Nậm Ma Mọi | Suối Nậm Nhùn | 0,02 | | | Thủy điện |
| 73 | Nậm Nhùn 2 | Đập chính | Phú Nhuận | Bảo Thắng | Lào Cai | Suối Nậm Nhùn | Phụ lưu suối Nậm Nhùn | 0,12 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ | Phú Nhuận | Bảo Thắng | Lào Cai | Phụ lưu suối Nậm Nhùn | Suối Nậm Nhùn | 0,05 | | | Thủy điện |
| 74 | Thào Sa Chải | | Nậm Có | Mù Cang Chải | Yên Bái | Nậm Có | Ngòi Hút | 0,112/0,32 | | | Thủy điện |
| 75 | Ngòi Hút 1 | | Phong Dụ Thượng | Văn Yên | Yên Bái | Ngòi Hút | sông Thao | 2,26 | | | Thủy điện |
| 76 | Ngòi Hút 2 | | Tú Lệ | Văn Chấn | Yên Bái | Ngòi Hút | sông Thao | 1,45 | | | Thủy điện |
| 77 | Ngòi Hút 2A | | Nậm Có, Phong Dụ Thượng, Nậm Búng | Mù Cang Chải, Văn Yên, Văn Chấn | Yên Bái | Ngòi Hút | Sông Thao | 1,75 | | | Thủy điện |
| 78 | Làng Bằng | | Xuân Tầm | Văn Yên | Yên Bái | Ngòi Giám | Sông Thao | 0,16 | | | Thủy điện |
| 79 | Hát Lìu | | Bản Công | Trạm Tấu | Yên Bái | Ngòi Thia | Sông Thao | 0,35 | | | Thủy điện |
| 80 | Trạm Tấu | | Hồ, Bản Mù, Trạm Tấu | Trạm Tấu | Yên Bái | Ngòi Thia | Sông Thao | 0,98 | | | Thủy điện |
| 81 | Noong Phai | | Pá Hu, Trạm Tấu | Trạm Tấu | Yên Bái | Ngòi Thia | Sông Thao | 1,4 | 1,70 | | Thủy điện |
| 82 | Văn Chấn | | An Lương | Văn Chấn | Yên Bái | Ngòi Thia | Sông Thao | 5,1 | | | Thủy điện |
| 83 | Thác Cá 1 | | An Lương | Văn Chấn | Yên Bái | Ngòi Thia | Sông Thao | 5,3 | | | Thủy điện |
| 84 | Thác Cá 2 | | Mỏ Vàng | Văn Yên | Yên Bái | Ngòi Thia | Sông Thao | 5,94 | | | Thủy điện |
| 85 | Đồng Sung | | Viễn Sơn, Đại Sơn, Mỏ Vàng | Văn Yên | Yên Bái | Ngòi Thia | Sông Thao | 6,3 | | | Thủy điện |
| 86 | Pá Hu | | Pá Hu | Trạm Tấu | Yên Bái | Ngòi Mù | Ngòi Thia | 0,75 | 2,25 | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| 87 | Phình Hồ | Phình Hồ | Trạm Tấu | Yên Bái | Ngòi Nhì | Ngòi Thia | 0,35 | | | Thủy điện |
| 88 | Nậm Đông 4 | Túc Đán | Trạm Tấu | Yên Bái | Suối Nậm Đông | Ngòi Thia | 0,39 | | | Thủy điện |
| 89 | Nậm Đông 3 | Túc Đán | Trạm Tấu | Yên Bái | Suối Nậm Đông | Ngòi Thia | 0,28 | | | Thủy điện |
| 90 | Nà Hẩu | Nà Hẩu, Mỏ Vàng | Văn Yên | Yên Bái | Ngòi Thíp | Ngòi Thia | 0,194 | | | Thủy điện |
| 91 | Vực Tuần | Cát Thịnh | Văn Chấn | Yên Bái | Ngòi Lao | Sông Thao | 0,62 | | | Thủy điện |
| 92 | Hồ Ngòi Giành | Trung Sơn | Yên Lập | Phú Thọ | Ngòi Giành | Sông Thao | 0,36 | | | Thủy lợi |
| 93 | Sài Lương | Sùng Đô | Văn Chấn | Yên Bái | Suối Sùng Đô | Ngòi Thia | 0,08 | | | Thủy điện |
| | ***Sông Đà*** | | | | | | | | | |
| 94 | Pắc Ma | Mủ Cả, Mường Tè | Mường Tè | Lai Châu | Sông Đà | Sông Hồng | 55,6 | | | Thủy điện |
| 95 | Hòa Bình | Tân Thịnh, Phương Lâm, Thái Thịnh | TP, Hòa Bình | Hòa Bình | Sông Đà | Sông Hồng | | | (*) | Thủy điện |
| 96 | Sơn La | Ít Ong | Mường La | Sơn La | Sông Đà | Sông Hồng | | | (*) | Thủy điện |
| 97 | Lai Châu | Nậm Nhùn | Nậm Nhùn | Lai Châu | Sông Đà | Sông Hồng | | | (*) | Thủy điện |
| 98 | Nậm Củm 4 | Mường Tè | Mường Tè | Lai Châu | Nậm Củm | Sông Đà | 2,33 | | | Thủy điện |
| 99 | Nậm Bụm 1 | Hua Bum | Nậm Nhùn | Lai Châu | Nậm Bum | Sông Đà | 0,61 | | | Thủy điện |
| 100 | Nậm Bụm 2 | Hua Bum, Bum Nưa | Nậm Nhùn, Mường Tè | Lai Châu | Nậm Bum | Sông Đà | 1,17 | | | Thủy điện |
| 101 | Nậm Nghẹ | Hua Bum | Nậm Nhùn | Lai Châu | Nậm Nghẹ | Nậm Bum | 0,35 | | | Thủy điện |
| 102 | Nậm Xí Lùng 1 | Pa Vệ Sủ | Mường Tè | Lai Châu | Nậm Sì Lường | Nậm Bum | 0,66 | | | Thủy điện |
| 103 | Nậm Sì Lường 1 | Pa Vệ Sử | Mường Tè | Lai Châu | Nậm Sì Lường | Nậm Bum | 1,8 | | | Thủy điện |
| 104 | Nậm Sì | Pa Vệ Sử | Mương Tè | Lai Châu | Nậm Sì Lường | Nậm Bum | 1,97 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| | Lường 1A | | | | | | | | | | |
| 105 | Nậm Sì Lường 3 | | Pa Vệ Sử, Bum Nưa | Mường Tè | Lai Châu | Nậm Sì Lường | Nậm Bum | 2,00 | | | Thủy điện |
| 106 | Nậm Sì Lường 4 | | Bum Tở, Bum Nưa | Mường Tè | Lai Châu | Nậm Sì Lường | Nậm Bum | 2,1 | | | Thủy điện |
| 107 | Pa Hạ | | Pa Vệ Sử | Mường Tè | Lai Châu | Suối Pá Hạ | Suối Nậm Sì Lường | 0,25 | | | Thủy điện |
| 108 | Nậm Cấu 1 | | Bum Tở | Mường Tè | Lai Châu | Nậm Cấu | Nậm Bum | 0,9 | | | Thủy điện |
| 109 | Nậm Cấu 2 | | Bum Tở | Mường Tè | Lai Châu | Nậm Cấu | Nậm Bum | 1,00 | | | Thủy điện |
| 110 | Nậm He | | Mường Tùng | Mường Chà | Điện Biên | Suối Nậm He | Nậm Lay | 0,12 | 5 | | Thủy điện |
| 111 | Nậm Na 1 | | Huổi Luông, Ma Ly Pho | Phong Thổ | Lai Châu | Nậm Na | Sông Đà | | 53 | | Thủy điện |
| 112 | Nậm Na 3 | | Chăn Nưa | Sìn Hồ | Lai Châu | Nậm Na | Sông Đà | | 69 | | Thủy điện |
| 113 | Nậm Cát | | Hoang Thèn | Phong Thổ | Lai Châu | Suối Nậm Cát | Nậm Na | 0,1 | | | Thủy điện |
| 114 | Nậm So 1 | | Thèn Sin | Tam Đường | Lai Châu | Nậm So | Nậm Na | 0,89 | | | Thủy điện |
| 115 | Nậm So 2 | | Nậm Xe, Mường So | Phong Thổ | Lai Châu | Nậm So | Nậm Na | 1,18 | | | Thủy điện |
| 116 | Nậm Han | | Nậm Xe, Thèn Sin | Phong Thổ, Tam Đường | Lai Châu | Suối Van Hồ | Nậm So | 0,3 | | | Thủy điện |
| 117 | Nậm Pạc 1 | Đập 1-1 | Sin Suối Hồ | Phong Thổ | Lai Châu | Suối Phìn Hồ | Nậm Pạt | 0,22 | | | Thủy điện |
| | | Đập 1-2 | Sin Suối Hồ | Phong Thổ | Lai Châu | Suối Dền Sung | Suối Phìn Hồ | 0,34 | | | Thủy điện |
| 118 | Nậm Pạc 2 | Đập 2-1 | Sin Suối Hồ và Nậm Xe | Phong Thổ | Lai Châu | Suối Vạn Hồ | Suối Dền Sung | 0,41 | | | Thủy điện |
| | | Đập 2- | Sin Suối Hồ và | Phong Thổ | Lai Châu | Nậm Pạt | Suối Phìn Hồ | 0,75 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| | | 2 | Nậm Xe | | | | | | | | |
| 119 | Nậm Pạc 1A | Đập 1 | Sin Suối Hồ | Phong Thổ | Lai Châu | Suối Tung Qua Lìn | Nậm Pạt | 0,1 | | | Thủy điện |
| | | Đập 2 | Sin Suối Hồ | Phong Thổ | Lai Châu | Suối Dền Sung | Nậm Pạt | 0,16 | | | Thủy điện |
| 120 | Nậm Lụm 1 | Đập chính | Bản Lang, Dào San | Phong Thổ | Lai Châu | Nậm Lung | Nậm So | 0,4 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ | Bản Lang, Dào San | Phong Thổ | Lai Châu | Suối Ma Quai Hồ | Nậm Lung | 0,1 | | | Thủy điện |
| 121 | Nậm Lụm 2 | Đập chính | Bản Lang, Dào San | Phong Thổ | Lai Châu | Nậm Lung | Nậm So | 0,55 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ | Bản Lang, Dào San | Phong Thổ | Lai Châu | Húy Hao | Nậm Lung | 0,07 | | | Thủy điện |
| 122 | Nậm Xe | | Nậm Xe | Phong Thổ | Lai Châu | Nậm Pạt | Nậm So | 0,8 | | | Thủy điện |
| 123 | Pa Tần 2 | Đập chính | Pa Tần | Sìn Hồ | Lai Châu | Nậm Tần | Nậm Na | 0,72 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ | Pa Tần | Sìn Hồ | Lai Châu | Nậm Tiến | Nậm Tần | 0,14 | | | Thủy điện |
| 124 | Hua Bun | | Nậm Ban | Nậm Nhùn | Lai Châu | Nậm Ban | Nậm Na | 0,33 | | | Thủy điện |
| 125 | Nậm Ban 1 | | Nậm Ban | Nậm Nhùn | Lai Châu | Nậm Ban | Nậm Na | 0,44 | | | Thủy điện |
| 126 | Nậm Ban 2 | Đập chính | Nậm Ban, Trung Chải | Nậm Nhùn | Lai Châu | Nậm Ban | Nậm Na | 0,68 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ | Nậm Ban, Trung Chải | Nậm Nhùn | Lai Châu | Nậm Vòng | Nậm Ban | 0,15 | | | Thủy điện |
| 127 | Nậm Ban 3 | | Nậm Ban, Trung Chải | Nậm Nhùn | Lai Châu | Nậm Ban | Nậm Na | 0,98 | | | Thủy điện |
| 128 | Nậm Cuổi | | Nậm Pì | Nậm Nhùn | Lai Châu | Nậm Cỏi | Nậm Na | 1,44 | | | Thủy điện |
| 129 | Huổi Vang | | Mường Mươn | Mường Chà | Điện Biên | Sông Nậm Mức | Sông Đà | 5,85 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| 130 | Trung Thu | | Pa Ham, Trung Thu | Mường Chà, Tủa Chùa | Điện Biên | Sông Nậm Mức | Sông Đà | 10,4 | | | Thủy điện |
| 131 | Long Tạo | | Pú Xi; Huổi Mí | Tuần Giáo, Mường Chà | Điện Biên | Sông Nậm Mức | Sông Đà | | 7,0 | | Thủy điện |
| 132 | Mùn Chung 2 | | Mùn Chung | Tuần Giáo | Điện Biên | Sông Nậm Mu | Sông Nậm Mức | 2,26 | | | Thủy điện |
| 133 | Nậm Pay | | Nà Tòng | Tuần Giáo | Điện Biên | Suối Nậm Bay | Sông Nậm Mu | 0,3 | | | Thủy điện |
| 134 | Chiềng Ngàm Thượng | | Tông Cọ | Thuận Châu | Sơn La | Suối Muội | Sông Đà | 0,4 | 0,79 | | Thủy điện |
| 135 | Nậm Giôn | | Nậm Giôn, Chiềng Ơn | Quỳnh Nhai, Mường La | Sơn La | Nậm Giôn | Sông Đà | 0,67 | | | Thủy điện |
| 136 | Bản Chát | | Mường Kim | Than Uyên | Lai Châu | Nậm Mu | Sông Đà | | | (*) | Thủy điện |
| 137 | Huội Quảng | | Khoen On | Than Uyên | Lai Châu | Nậm Mu | Sông Đà | 5,0 | | (*) | Thủy điện |
| 138 | Nậm Đích 1 | | Khun Há | Tam Đường | Lai Châu | Nậm Đích | Nậm Mu | 0,21 | | | Thủy điện |
| 139 | Chu Va 2 | Đập 1 | Sơn Bình | Tam Đường | Lai Châu | Nậm Dê | Nậm Mu | 0,54 | | | Thủy điện |
| | | Đập 2 | Sơn Bình | Tam Đường | Lai Châu | Suối Chu Va 8 | Nậm Dê | 0,04 | | | Thủy điện |
| | | Đập 3 | Sơn Bình | Tam Đường | Lai Châu | Suối Huổi Hô | Nậm Dê | 0,22 | | | Thủy điện |
| 140 | Nậm Thi 2 | Đập chính | Sơn Bình | Tam Đường | Lai Châu | Suối Nậm Thi | Nậm Dê | 0,29 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ 1 | Sơn Bình | Tam Đường | Lai Châu | Suối Nhỏ | Nậm Dê | 0,05 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ 2 | Sơn Bình | Tam Đường | Lai Châu | Nậm Dê | Nậm Mu | 0,23 | | | Thủy điện |
| 141 | Nậm Be | | Phúc Khoa, Thị trấn Tân Uyên | Tân Uyên | Lai Châu | Nậm Be | Nậm Bon | 0,81 | | | Thủy điện |
| 142 | Nậm Bon | | Phúc Khoa | Tân Uyên | Lai Châu | Nậm Bon | Nậm Mu | 0,6 | | | Thủy điện |
| 143 | Hua | | Trung Đồng, thị | Tân Uyên | Lai Châu | Nậm Chăng | Nậm Mu | 0,19 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| | Chăng | | trấn Tân Uyên | | | | | | | | |
| 144 | Hua Chăng 2 | | Thị trấn Tân Uyên | Tân Uyên | Lai Châu | Nậm Chăng | Nậm Mu | 0,3 | | | Thủy điện |
| 145 | Mường Kim | | Hồ Bốn | Mù Căng Chải | Yên Bái | Nậm Kim | Nậm Mu | 0,3 | | | Thủy điện |
| 146 | Mường Kim 2 | | Mường Kim | Than Uyên | Lai Châu | Nậm Kim | Nậm Mu | 0,33 | | | Thủy điện |
| 147 | Mường Kim 3 | Đập chính | Mường Kim | Than Uyên | Lai Châu | Nậm Kim | Nậm Mu | 0,5 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ | Mường Kim | Than Uyên | Lai Châu | Nậm Bốn | Nậm Kim | 0,14 | | | Thủy điện |
| 148 | Hồ Bốn | | Hồ Bốn | Mù Căng Chải | Yên Bái | Nậm Kim | Nậm Mu | 1 | | | Thủy điện |
| 149 | Khao Mang | | Khao Mang | Mù Căng Chải | Yên Bái | Nậm Kim | Nậm Mu | 2,2 | | | Thủy điện |
| 150 | Khao Mang Thượng | | Lao Chải | Mù Căng Chải | Yên Bái | Nậm Kim | Nậm Mu | 2,2 | | | Thủy điện |
| 151 | Ma Lừ Thàng | | Dế Xu Phình | Mù Căng Chải | Yên Bái | Suối Pinh Hồ | Nậm Kim | 0,25 | | | Thủy điện |
| 152 | Phìn Hồ | | Chế Tạo | Mù Cang Chải | Yên Bái | Suối Trai | Nậm Mu | 0,44 | | | Thủy điện |
| 153 | Nậm Trai 4 | | Hua Trai | Mường La | Sơn La | Suối Trai | Nậm Mu | 0,62 | | | Thủy điện |
| 154 | Mí Háng Tầu | | Chế Tạo | Mù Cang Chải | Yên Bái | Nậm Khốt | Suối Trai | 0,09 | | | Thủy điện |
| 155 | Nậm Khốt | | Ngọc Chiến | Mường La | Sơn La | Nậm Khắt | Suối Chiến | 0,46 | | | Thủy điện |
| 156 | Ngọc Chiến | Đập chính | Ngọc Chiến | Mường La | Sơn La | Nậm Nghẹp | Suối Chiến | 0,224 | | | Thủy điện |
| | | Đập Chiron | Ngọc Chiến | Mường La | Sơn La | phụ lưu Nậm Nghẹp | Nậm Nghẹp | 0,056 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| 157 | Nậm Chiến | | Ngọc Chiến, Chiềng Muông | Mường La | Sơn La | Suối Chiến | Sông Đà | 1,0 | | | Thủy điện |
| 158 | Chiềng Muôn | Đập chính | Chiềng Muôn | Mường La | Sơn La | Suối Kìm | Suối Chiến | 0,087 | | | Thủy điện |
| | | Đập CN 1 | Nậm Păm, Chiềng Muôn | Mường La | Sơn La | Suối Chiến | Sông Đà | 1,126 | | | Thủy điện |
| | | Đập CN 2 | Chiềng Muôn | Mường La | Sơn La | Suối Huổi Mong | Suối Chiến | 0,03 | | | Thủy điện |
| 159 | Nậm Chiến 2 | | Chiềng Muôn, Chiềng San | Mường La | Sơn La | Suối Chiến | Sông Đà | 0,9 | 0,09 | | Thủy điện |
| 160 | Nậm Chiến 3 | | Chiềng San | Mường La | Sơn La | Suối Chiến | Sông Đà | 0,97 | | | Thủy điện |
| 161 | Pá Chiến | | Chiềng San | Mường La | Sơn La | Suối Chiến | Sông Đà | 1,1 | | | Thủy điện |
| 162 | Nậm Bú | | Tạ Bú | Mường La | Sơn La | Nậm Pan | Sông Đà | 1,7 | | | Thủy điện |
| 163 | Nậm La | | Mường Bú | Mường La | Sơn La | Nậm La | Nậm Bú | 0,38 | | | Thủy điện |
| 164 | Nậm Chanh | | Mường Chanh, Hua La | Mai Sơn, Sơn La | Sơn La | Nậm Chanh | Nậm La | 0,1 | | | Thủy điện |
| 165 | Nậm Pia | | Chiềng Hoa | Mường Hoa | Sơn La | Nậm Pia | Sông Đà | 0,7 | | | Thủy điện |
| 166 | Chiềng Công 1 | | Chiềng Công, Chiềng Ân | Mường La | Sơn La | Suối Nậm Pia | Sông Đà | 0,55 | | | Thủy điện |
| 167 | Chiềng Công 2 | | Chiềng Công | Mường La | Sơn La | Suối Nậm Hồng | Sông Đà | 0,4 | | | Thủy điện |
| 168 | Nậm Xá | | Chiềng Ân | Mường La | Sơn La | Nậm Xá | Nậm Pia | 0,36 | | | Thủy điện |
| 169 | Nậm Hồng 1 | | Chiềng Công | Mường La | Sơn La | Nậm Hồng | Nậm Pia | 0,22 | | | Thủy điện |
| 170 | Nậm Hồng 2 | | Chiềng Công | Mường La | Sơn La | Nậm Hồng | Nậm Pia | 0,29 | | | Thủy điện |
| 171 | Suối Lừm 1 | | Pắc Ngà | Bắc Yên | Sơn La | Suối Lưm | Sông Đà | | 0,34 | | Thủy điện |
| 172 | Suối Lừm | | Pắc Ngà | Bắc Yên | Sơn La | Suối Lưm | Sông Đà | 0,18 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| | 3 | | | | | | | | | | |
| 173 | Nậm Chim 1 | | Xím Vàng | Bắc Yên | Sơn La | Suối Chim | Sông Đà | 0,5 | | | Thủy điện |
| 174 | Nậm Chim 1A | | Xím Vàng | Bắc Yên | Sơn La | Suối Chim | Sông Đà | 0,66 | | | Thủy điện |
| 175 | Nậm Chim 2 | | Xím Vàng, Chim Vàn | Bắc Yên | Sơn La | Suối Chim | Sông Đà | 0,85 | | | Thủy điện |
| 176 | Nậm Chim 1B | | Hang Chú | Bắc Yên | Sơn La | Suối Pao Cư Sáng | Suối Chim | 0,23 | | | Thủy điện |
| 177 | Xím Vàng 2 | | Làng Chếu, Chim Vàn | Bắc Yên | Sơn La | Suối Vàn | Sông Đà | 0,47 | | | Thủy điện |
| 178 | Mường Sang 2 | | Mường Sang | Mộc Châu | Sơn La | Suối Sập Việt | Sông Đà | 0,72 | | | Thủy điện |
| 179 | Mường Sang 3 | | Mường Sang | Mộc Châu | Sơn La | Suối Sập Việt | Sông Đà | 0,75 | | | Thủy điện |
| 180 | Tắt Ngoẵng | | Chiềng Hắc | Mộc Châu | Sơn La | Suối Sập Việt | Sông Đà | 1,1 | | | Thủy điện |
| 181 | Tà Niết | | Chiềng Hắc | Mộc Châu | Sơn La | Suối Sập Việt | Sông Đà | 1,61 | | | Thủy điện |
| 182 | Sập Việt | | Sặp Vạt | Yên Châu | Sơn La | Suối Sập Việt | Sông Đà | 2,55 | | | Thủy điện |
| 183 | To Buông | | Lóng Phiêng, Tú Nang | Yên Châu | Sơn La | Suối So Lung | Suối Sập Việt | 0,2 | | | Thủy điện |
| 184 | Đông Khùa | | Tú Nang | Yên Châu | Sơn La | Suối So Lung | Suối Sập Việt | 0,22 | | | Thủy điện |
| 185 | Thủy lợi Suối Sập | | Suối Tọ | Phù Yên | Sơn La | Suối Sập | Sông Đà | 1,42 | | | Thủy lợi |
| 186 | Suối Sập 1 | | Tà Xùa, Suối Tọ | Bắc Yên, Phù Yên | Sơn La | Suối Sập | Sông Đà | 1,36 | | | Thủy điện |
| 187 | Suối Sập 3 | | Suối Bau | Phù Yên | Sơn La | Suối Sập | Sông Đà | 1,0 | 1,0 | | Thủy điện |
| 188 | Háng | Đập | Tà Xùa, Háng | Bắc Yên | Sơn La | Suối Háng | Suối Sập | 0,21 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| | Đồng A1 | chính | Đồng | | | Đồng | | | | | |
| | | Đập CN | Tà Xùa, Háng Đồng | Bắc Yên | Sơn La | Suối Bẹ | Suối Háng Đồng | 0,25 | | | Thủy điện |
| 189 | Háng Đồng A | | Háng Đồng | Bắc Yên | Sơn La | Suối Háng Đồng | Suối Sập | 0,18 | | | Thủy điện |
| 190 | Mường Bang | | Mường Bang | Phù Yên | Sơn La | Suối Khoang | Sông Đà | 0,2 | | | Thủy điện |
| 191 | Suối Nhạp A | | Đồng Ruộng | Đà Bắc | Hoà Bình | Suối Nhạp | Sông Đà | 0,41 | | | Thủy điện |
| 192 | Sơ Vin | | Mường Tè | Vân Hồ | Sơn La | Suối Sơ Vin | Sông Đà | 0,04 | 0,14 | | Thủy điện |
| 193 | Suối Tân 2 | | Chiềng Khoa | Mộc Châu | Sơn La | Suối Tân | Sông Đà | 0,3 | | | Thủy điện |
| 194 | So Lo 1 | | Sơn Thủy | Mai Châu | Hòa Bình | Suối So Lo | Sông Đà | 0,3 | | | Thủy điện |
| 195 | So Lo 2 | | Sơn Thủy | Mai Châu | Hòa Bình | Suối So Lo | Sông Đà | 0,3 | | | Thủy điện |
| 196 | Suối Tráng | | Bắc Phong, Thung Nai | Cao Phong | Hòa Bình | Suối Vàng | Sông Đà | 0,55 | | | Thủy điện |
| 197 | Nậm Mức | | Pa Ham, Mường Mùn | Mường Chà, Tuần Giáo | Điện Biên | Sông Nậm Mức | Sông Đà | 8,1 | | | Thủy điện |
| 198 | Suối Lĩnh | | Hố Mít | Tân Uyên | Lai Châu | Suối Nậm Mít | Sông Đà | 0,27 | | | Thủy điện |
| 199 | Nậm Nghẹ 1A | | Hua Bum | Nậm Nhùn | Lai Châu | Suối Nậm Nghẹ | Suối Nậm Bum | 0,25 | | | Thủy điện |
| 200 | Đề Dính Máo | | Chế Tạo | Mù Căng Chải | Yên Bái | Suối Nha Tràng | Suối Phìn Hồ | 0,17 | | | Thủy điện |
| 201 | Mường Mít | | Mường Mít, Phúc Than, Pắc Ta | Tân Uyên | Lai Châu | Suối Nậm Mít | sông Nậm Mu | 1,02 | | | Thủy điện |
| 202 | Phiêng Côn | | Phiêng Côn | Bắc Yên | Sơn La | Suối Sập Việt | Sông Đà | 2,72 | | | Thủy điện |
| 203 | Hồng Ngài | | Hồng Ngài | Bắc Yên | Sơn La | Suối Sập | Sông Đà | 2,0 | | | Thủy điện |
| 204 | Huổi | | Mường Pồn | Điện Biên | Điện Biên | Sông Nậm | sông Đà | 5,25 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| | Chan 1 | | | | | Mức | | | | | |
| 205 | Nậm Xe 2A | | Mường So | Phong Thổ | Lai Châu | phân lưu Suối Nậm So | Sông Nậm Na | 0,02 | | | Thủy điện |
| 206 | Nậm Xe 2 | | Nậm Xe, Mường So | Phong Thổ | Lai Châu | Suối Nậm Pạt | Nậm So | 1,2 | | | Thủy điện |
| 207 | Van Hồ | | Nậm Xe | Phong Thổ | Lai Châu | Suối Vạn Hồ | Suối Nậm Pạt | 0,29 | | | Thủy điện |
| 208 | Pa Tần 1 | | Pa Tần | Sìn Hồ | Lai Châu | Suối Nậm Tần | Sông Nậm Na | 0,44 | | | Thủy điện |
| 209 | Nậm Chản | Đập chính | Tả Ngảo | Sìn Hồ | Lai Châu | Suối Nậm Chản | Suối Nậm Khăm | 0,3 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ | Tả Ngảo | Sìn Hồ | Lai Châu | Phụ lưu Suối Nậm Chản | Suối Nậm Chản | 0,01 | | | Thủy điện |
| 210 | Phiêng Lúc | Đập số 1 | Nậm Cần | Tân Uyên | Lai Châu | Sông Nậm Mu | sông Đà | 7,82 | | | Thủy điện |
| | | Đập số 2 | Nậm Cần | Tân Uyên | Lai Châu | Suối Nậm Cha | sông Nậm Mu | 0,4 | | | Thủy điện |
| 211 | Nậm Lằn | | Ka Lăng | Mường Tè | Lai Châu | Suối Nậm Lằn | Sông Đà | 0.44 | | | Thủy điện |
| 212 | Nậm Củm 5 | | Pa ủ | Mường Tè | Lai Châu | Suối Thọ Gụ | Suối Nậm Củm | 0.85 | | | Thủy điện |
| 213 | Đề Bâu | | Trung Thu | Tủa Chùa | Điện Biên | Suối Đề Bâu | sông Nậm Mức | 0.32 | | | Thủy điện |
| | ***Sông Lô*** | | | | | | | | | | |
| 214 | Sông Lô 4 | | Tân Thành | Bắc Quang | Hà Giang | Sông Lô | Sông Hồng | 23,0 | 36,8 | | Thủy điện |
| 215 | Sông Lô 6 | | Vĩnh Hảo, Hùng An, Quang Minh, Vô Điếm, Kim Ngọc; Yên Thuận | Bắc Quang, Hàm Yên | Tuyên Quang, Hà Giang | Sông Lô | Sông Hồng | 46,3 | | | Thủy điện |
| 216 | Sông Lô 8A | | Tân Yên, Tân Thành | Hàm Yên | Tuyên Quang | Sông Lô | Sông Hồng | 60,25 | | | Thủy điện |
| 217 | Sông Lô | | Tứ Quận, Phúc | Yên Sơn | Tuyên Quang | Sông Lô | Sông Hồng | | 62,15 | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| | 8B | | Ninh, Thắng Quân, | | | | | | | | |
| 218 | Nậm Má | | Cao Bồ | Vị Xuyên | Hà Giang | Nậm Ma | Sông Lô | 0,4 | | | Thủy điện |
| 219 | Thanh Thủy bậc 1 | | Xín Chải, Thanh Đức | Vị Xuyên | Hà Giang | Suối Thanh Thuỷ | Sông Lô | 0,57 | | | Thủy điện |
| 220 | Thanh Thủy 2 | | Thanh Thủy, Thanh Đức | Vị Xuyên | Hà Giang | Suối Thanh Thuỷ | Sông Lô | 0,87 | | | Thủy điện |
| 221 | Suối Sửu 1 | | Phương Tiến | Vị Xuyên | Hà Giang | Suối Sửu | Sông Lô | 0,14 | | | Thủy điện |
| 222 | Suối Sửu 2 | | Phương Tiến | Vị Xuyên | Hà Giang | Suối Sửu | Sông Lô | 0,25 | | | Thủy điện |
| 223 | Thuận Hòa | | Thuận Hòa, Thái An | Vị Xuyên | Hà Giang | Sông Miện | Sông Lô | 3,1 | | | Thủy điện |
| 224 | Thái An | | Thái An, Đông Hà | Quản Bạ | Hà giang | Sông Miện | Sông Lô | 3,73 | | | Thủy điện |
| 225 | Sông Miện | | Bát Đại Sơn, Na Khê | Quản Bạ, Yên Minh | Hà Giang | Sông Miện | Sông Lô | 3,73 | | | Thủy điện |
| 226 | Sông Miện 5A | | Thuận Hoà | Vị Xuyên | Hà Giang | Sông Miện | Sông Lô | 6 | | | Thủy điện |
| 227 | Sông Miện 6 | | Quang Trung | TP. Hà Giang | Hà Giang | Sông Miện | Sông Lô | 5,06 | | | Thủy điện |
| 228 | Nậm An | Đập chính | Tân Thành | Bắc Quang | Hà Giang | Suối Nậm Mu | Sông Lô, | 0,23 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ | Tân Thành | Bắc Quang | Hà Giang | Phụ lưu của Suối Nậm Mu | Suối Nậm Mu | 0,07 | | | Thủy điện |
| 229 | Sông Chừng | | Yên Bình | Quang Bình | Hà Giang | Sông Con | Sông Lô | | 2,05 | | Thủy điện |
| 230 | Nậm Ly 1 | | Quảng Nguyên | Xín Mần | Hà Giang | Nậm Li | Sông Con | 1,19 | | | Thủy điện |
| 231 | Tả Quan 1 | | Nậm Ty | Hoàng Su Phì | Hà Giang | Nậm Ong | Suối Bạc | 0,08 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| 232 | Sông Bạc | | Tân Trịnh | Quang Bình | Hà Giang | Suối Bạc | Sông Con | 2,53 | | | Thủy điện |
| 233 | Tuyên Quang | | Na Hang | Na Hang | Tuyên Quang | Sông Gâm | Sông Lô | | | (*) | Thủy điện |
| 234 | Mông Ân | | Nam Quang, Pác Miầu | Bảo Lâm | Cao Bằng | Sông Gâm | Sông Lô | 19,8 | | | Thủy điện |
| 235 | Bảo Lạc B | | Bảo Toàn | Bảo Lạc | Cao Bằng | Sông Gâm | Sông Lô | 7,45 | | | Thủy điện |
| 236 | Bảo Lâm 1 | | Lý Bôn, Vĩnh Quang, Bảo Toàn | Bảo Lâm, Bảo Lạc | Cao Bằng | Sông Gâm | Sông Lô | 19,3 | | | Thủy điện |
| 237 | Bắc Mê | | Yên Phong, Phú Nam | Bắc Mê | Hà Giang | Sông Gâm | Sông Lô | 20,5 | | | Thủy điện |
| 238 | Chiêm Hóa | | Ngọc Hội, Xuân Quang | Chiêm Hóa | Tuyên Quang | Sông Gâm | Sông Lô | | 2,35 | | Thủy điện |
| 239 | Yên Sơn | | Quí Quân | Yên Sơn | Tuyên Quang | Sông Gâm | Sông Lô | 12,0 | | | Thủy điện |
| 240 | Nho Quế 1 | | Giàng Chu Phìn, Xín Cái | Mèo Vạc | Hà Giang | Sông Nho Quế | Sông Gâm | | 8,4 | | Thủy điện |
| 241 | Nho Quế 2 | | Cán Chu Phìn, Xín Cái | Mèo Vạc | Hà Giang | Sông Nho Quế | Sông Gâm | 8,5 | | | Thủy điện |
| 242 | Nho Quế 3 | | Lũng Pù | Mèo Vạc | Hà Giang | Sông Nho Quế | Sông Gâm | 8,6 | | | Thủy điện |
| 243 | Bảo Lâm 3 | | Niệm Tòng, Đức Hạnh | Mèo Vạc, Bảo Lâm | Hà Giang, Cao Bằng | Sông Nho Quế | Sông Gâm | 8,8 | | | Thủy điện |
| 244 | Bảo Lâm 3A | | Lý Bôn, Đức Hạnh | Bảo Lâm | Cao Bằng | Sông Nho Quế | Sông Gâm | 11,0 | | | Thủy điện |
| 245 | Sông Nhiệm 3 | | Niêm Sơn | Mèo Vạc | Hà Giang | Sông Nhiệm | Sông Nho Quế | 1,76 | | | Thủy điện |
| 246 | Sông Nhiệm 4 | | Niêm Tòng | Mèo Vạc | Hà Giang | Sông Nhiệm | Sông Nho Quế | 2,2 | | | Thủy điện |
| 247 | Nậm Mạ 1 | Đập chính | Tùng Bá | Vị Xuyên | Hà Giang | Suối Ba Tiên | Nậm Mạ | 0,1 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| | | Đập phụ | Tùng Bá | Vị Xuyên | Hà Giang | Nậm Mạ | Sông Gâm | 0,13 | | | Thủy điện |
| 248 | Sông Chảy 3 | | Pờ Ly Ngài | Hoàng Su Phì | Hà Giang | Sông Chảy | Sông Lô | 2,4 | | | Thủy điện |
| 249 | Sông Chảy 5 | | Thèn Phàng, Ngán Chiên | Xín Mần | Hà Giang | Sông Chảy | Sông Lô | 4,55 | | | Thủy điện |
| 250 | Sông Chảy 6 | | Cốc Pài, Thèn Phàng | Xín Mần | Hà Giang | Sông Chảy | Sông Lô | 5,96 | | | Thủy điện |
| 251 | PaKe | | Sán Chải, Pà Vầy Sủ | Si Ma Cai, Xín Mần | Lào Cai, Hà Giang | Sông Chảy | Sông Lô | | 6,93 | | Thủy điện |
| 252 | Bắc Hà | | Cốc Ly | Bắc Hà | Lào Cai | Sông Chảy | Sông Lô | | 53,4 | | Thủy điện |
| 253 | Bảo Nhai bậc 1 | | Bảo Nhai | Bắc Hà | Lào Cai | Sông Chảy | Sông Lô | 6,8 | 42 | | Thủy điện |
| 254 | Bảo Nhai bậc 2 | | Cốc Lầu | Bắc Hà | Lào Cai | Sông Chảy | Sông Lô | 8,4 | 44 | | Thủy điện |
| 255 | Nậm Lúc | | Nậm Lúc | Bắc Hà | Lào Cai | Sông Chảy | Sông Lô | 9,8 | | | Thủy điện |
| 256 | Vĩnh Hà | | Thượng Hà | Bảo Yên | Lào Cai | Sông Chảy | Sông Lô | 6,2 | 25 | | Thủy điện |
| 257 | Phúc Long | | Phúc Khánh | Bảo Yên | Lào Cai | Sông Chảy | Sông Lô | 10,64 | | | Thủy điện |
| 258 | Thác Bà | | Thác Bà | Yên Bình | Yên Bái | Sông Chảy | Sông Lô | | | (*) | Thủy điện |
| 259 | Mường Khương | | Dìn Chin, Nấm Lư | Mường Khương | Lào Cai | Suối Làn Tử Hồ | sông Chảy | 0,96 | | | Thủy điện |
| 260 | Nậm Yên | | Chế Là, Nấm Dẩn | Xín Mần | Hà Giang | Nậm Yên | sông Chảy | 0,37 | | | Thủy điện |
| 261 | Tà Lạt | | Bản Lầu | Mường Khương | Lào Cai | Suối Nậm Sin | Suối Tòng Gia | 0,3 | | | Thủy điện |
| 262 | Nậm Khánh | | Nậm Khánh | Bắc Hà | Lào Cai | Suối Nậm Phàng | Sông Chảy | 1,2 | | | Thủy điện |
| 263 | Nậm Phàng B | | Nậm Khánh | Bắc hà | Lào Cai | Nậm Phàng | Sông Chảy | 1,63 | | | Thủy điện |
| 264 | Nậm Phàng | | Nậm Khánh, Nậm Đét | Bắc Hà | Lào Cai | Nậm Phàng | Sông Chảy | 1,73 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| 265 | Bắc Nà | | Thải Giàng Phố | Bắc Hà | Lào Cai | Suối Bắc Nà | Nậm Phàng | 1,08 | | | Thủy điện |
| 266 | Bắc Nà 1 | | Thải Giàng Phố | Bắc Hà | Lào Cai | Suối Tùng Phi | Suối Bắc Nà | 0,34 | | | Thủy điện |
| 267 | Bắc Cuông | | Xuân Hòa | Bảo Yên | Lào Cai | Sông Bắc Cuông | Sông Chảy | 3,0 | | | Thủy điện |
| 268 | Nậm Mu | | Tân Thành | Bắc Quang | Hà Giang | Suối Nậm Mu | Sông Lô | 0,56 | | | Thủy điện |
| 269 | Sông Lô 2 | | Đạo Đức | Vị Xuyên | Hà Giang | Sông Lô | Sông Hồng | 29,3 | | | Thủy điện |
| 270 | Nậm Ngần 2 | Đập chính | Thượng Sơn | Vị Xuyên | Hà Giang | Suối Nậm Khiên | Suối Nậm Am | 0,15 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ 1 | Thượng Sơn | Vị Xuyên | Hà Giang | Suối Nậm Am | Sông Lô | 0,17 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ 2 | Thượng Sơn | Vị Xuyên | Hà Giang | Suối Bản Khoét | Suối Nậm Khiên | 0,06 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ 3 | Thượng Sơn | Vị Xuyên | Hà Giang | Suối Làng Vùi | Suối Nậm Khiên | 0,03 | | | Thủy điện |
| 271 | Quảng Nguyên | | Quảng Nguyên | Xín Mần | Hà Giang | Suối Nậm Li | Sông Con | 0,97 | | | Thủy điện |
| 272 | Nậm Là | | Quảng Nguyên | Xín Mần | Hà Giang | Suối Nậm Là | Suối Nậm Li (Suối Nậm Lỳ) | 0,164 | | | Thủy điện |
| 273 | Mận Thắng | Đập chính | Tân Nam | Quang Bình | Hà Giang | Suối Nậm Thàng | Suối Lùng Chúa | 0,13 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ | Tân Nam | Quang Bình | Hà Giang | Suối Nậm Pú | Suối Lùng Chúa | 0,11 | | | Thủy điện |
| | | Đập điều tiết | Tân Nam | Quang Bình | Hà Giang | Suối Lùng Chúa | Suối Nậm Thàng | 0,02 | | | Thủy điện |
| 274 | Suối Chùng | Đập chính | Tiên Nguyên, Tân Bắc | Quang Bình | Hà Giang | Suối Chùng | Sông Con | 0,18 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ | Tiên Nguyên, Tân Bắc | Quang Bình | Hà Giang | Suối Đôi | Suối Chùng | 0,02 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| 275 | Tân Lập | | Tân Lập | Bắc Quang | Hà Giang | Suối Ngòi Quang | Sông Lô | 0,29 | | | Thủy điện |
| 276 | Nậm Mít Luông | | Pắc Ta | Tân Uyên | Lai Châu | Nậm Mít | Nậm Mu | 0,545 | | | Thủy điện |
| 277 | Mường Mươn | | Ma Thì Hồ và Na Sang | Mường Chà | Điện Biên | suối Nậm Chim | Nậm Mức | 0,95 | | | Thủy điện |
| 278 | Phìn Hồ 2 | Đập chính | Chế Tạo | Mù Cang Chải | Yên Bái | suối Phìn Hồ (suối Trai) | sông Nậm Mu | 0,13 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ | Chế Tạo | Mù Cang Chải | Yên Bái | suối Nả Háng | suối Phìn Hồ | 0,09 | | | Thủy điện |
| 279 | Nậm Hóp | | Tiên Nguyên | Quang Bình | Hà Giang | Suối Nậm Hóp | Suối Bạc | 1.57 | | | Thủy điện |
| 280 | Sông Lô 7 | | Minh Dân, Yên Phú | Hàm Yên | Tuyên Quang | Sông Lô | Sông Hồng | 58.6 | | | Thủy điện |
| 281 | Xuân Minh | | Xuân Minh, Tiên Nguyên | Quang Bình | Hà Giang | Suối Bạc | Sông Con | 4,36 | | | Thủy điện |
| **III** | **Sông Mã** | | | | | | | | | | |
| 282 | Xuân Nha | | Chiềng Xuân, Xuân Nha | Vân Hồ | Sơn La | Suối Quanh | Sông Mã | 0,33 | | | Thủy điện |
| 283 | Mường Luân 1 | | Mường Luân, Phì Nhừ | Điện Biên Đông | Điện Biên | Sông Mã | Biển | 5,8 | | | Thủy điện |
| 284 | Mường Hung | | Mường Hung, Chiềng Khoong, Chiềng Cang | Sông Mã | Sơn La | Sông Mã | Biển | 21,2 | | | Thủy điện |
| 285 | Trung Sơn | | Trung Sơn | Quan Hóa | Thanh Hóa | Sông Mã | Biển | | 66,7 | (*) | Thủy điện |
| 286 | Thành Sơn | | Thành Sơn, Trung Thành | Quan Hóa | Thanh Hóa | Sông Mã | Biển | | | (*) | Thủy điện |
| 287 | Cẩm Thủy 1 | | Cẩm Lương | Cẩm Thủy | Thanh Hóa | Sông Mã | Biển | | | (*) | Thủy điện |
| 288 | Hồi Xuân | | Hồi Xuân | Quan Hóa | Thanh Hóa | Sông Mã | Biển | | | (*) | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| 289 | Bá Thước 1 | | Thiết Kế | Bá Thước | Thanh Hóa | Sông Mã | Biển | | | (*) | Thủy điện |
| 290 | Bá Thước 2 | | Lương Ngoại, Điền Lư | Bá Thước | Thanh Hóa | Sông Mã | Biển | | 120 | (*) | Thủy điện |
| 291 | Na Son | | Na Son | Điện Biên Đông | Điện Biên | Suối Lư | Sông Mã | 0,69 | | | Thủy điện |
| 292 | Nậm Hóa 1 | | Mường Bám | Thuận Châu | Sơn La | Nậm Hua | Sông Mã | 5,31 | | | Thủy điện |
| 293 | Nậm Hóa 2 | | Mường Bám | Thuận Châu | Sơn La | Nậm Hua | Sông Mã | 5,93 | | | Thủy điện |
| 294 | Tà Cọ | | Sốp Cộp | Sốp Cộp | Sơn La | Nậm Công | Sông Mã | | 2,63 | | Thủy điện |
| 295 | Nậm Công 3 | | Huổi Một | Sông Mã | Sơn La | Nậm Công | Sông Mã | 1,59 | | | Thủy điện |
| 296 | Nậm Công | | Huổi Một | Sông Mã | Sơn La | Nậm Công | Sông Mã | 1,64 | | | Thủy điện |
| 297 | Nậm Công 5 | | Huổi Một | Sông Mã | Sơn La | Nậm Công | Sông Mã | 1,86 | | | Thủy điện |
| 298 | Nậm Sọi | | Mường Cai | Sông Mã | Sơn La | Nậm Sọi | Sông Mã | 1,42 | | | Thủy điện |
| 299 | Trung Xuân | | Trung Xuân | Quan Sơn | Thanh Hóa | Sông Lò | Sông Mã | | 3,55 | | Thủy điện |
| 300 | Suối Mu | | Tự Do | Lạc Sơn | Hòa Bình | Suối Mu | Sông Ngang | 1,25 | | | Thủy điện |
| 301 | Hồ Cánh Tạng | | Yên Phú | Lạc Sơn | Hòa Bình | Suối Cái | Sông Bưởi | 0,34 | | | Thủy lợi |
| 302 | Hủa Na | | Đồng Văn | Quế Phong | Nghệ An | Sông Chu | Sông Mã | 8,00 | | (*) | Thủy điện |
| 303 | Đồng Văn | | Đồng Văn | Quế Phong | Nghệ An | Sông Chu | Sông Mã | | | (*) | Thủy điện |
| 304 | Xuân Minh | | Xuân Cẩm, Xuân Cao | Thường Xuân | Thanh Hóa | Sông Chu | Sông Mã | | | (*) | Thủy điện |
| 305 | Trí Năng | | Trí Nang | Lang Chánh | Thanh Hóa | Suối Hối | Suối Cảy | 0,05 | | | Thủy điện |
| 306 | Nậm Công 3A | | Huổi Một | Sông Mã | Sơn La | Suối Nậm Công | Sông Mã | 1,63 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| 307 | Cửa Đạt | | Vạn Xuân | Thường Xuân | Thanh Hóa | Sông Chu | Sông Mã | | | (*) | Thủy điện |
| 308 | Mường Luân 2 | | Mường Luân | Điện Biên Đông | Điện Biên | Sông Mã | Biển | 5,9 | | | Thủy điện |
| 309 | Sông Mã 3 | | Phì Như, Mường Luân | Điện Biên Đông | Điện Biên | Sông Mã | Biển | 5,6 | | | Thủy điện |
| **IV** | **Sông Cả** | | | | | | | | | | |
| 310 | Bản Vẽ | | Yên Na | Tương Dương | Nghệ An | Sông Cả | Biển | | | (*) | Thủy điện |
| 311 | Khe Bố | | Tam Quang | Tương Dương | Nghệ An | Sông Cả | Biển | 95,5 | | (*) | Thủy điện |
| 312 | Chi Khê | | Chi Khê | Con Cuông | Nghệ An | Sông Cả | Biển | | | (*) | Thủy điện |
| 313 | Nậm Nơn | | Lượng Minh, Xá Lượng | Tương Dương | Nghệ An | Sông Cả | Biển | | 27,4/78,9 | (*) | Thủy điện |
| 314 | Bản Ang | | Xá Lương | Tương Dương | Nghệ An | Nậm Mô | Sông Cả | | 18,1 | (*) | Thủy điện |
| 315 | Nậm Mô | | Tà Cạ | Kỳ Sơn | Nghệ An | Sông Nậm Mô | Sông Cả | 14,9 | | (*) | Thủy điện |
| 316 | Ca Nan 1 | Đập chính | Na Ngoi | Kỳ Sơn | Nghệ An | Suối Ca Nan | Nậm Mô | 0,3 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ | Na Ngoi | Kỳ Sơn | Nghệ An | Suối Huổi Ca | Suối Ca Nan | 0,076 | | | Thủy điện |
| 317 | Ca Nan 2 | Đập chính | Na Ngoi, Hữu Kiệm | Kỳ Sơn | Nghệ An | Suối Ca Nan | Nậm Mô | 0,34 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ | Na Ngoi, Hữu Kiệm | Kỳ Sơn | Nghệ An | Suối Khương | Suối Ca Nan | 0,035 | | | Thủy điện |
| 318 | Ca Lôi | | Phà Đánh, Nậm Cắn | Kỳ Sơn | Nghệ An | Suối Lôi | Nậm Mô | 0,28 | | | Thủy điện |
| 319 | Nậm Cắn 2 | | Nậm Cắn, Tà Cạ | Kỳ Sơn | Nghệ An | Suối Nậm Cắn | Sông Nậm Mô | 0,29 | | | Thủy điện |
| 320 | Xoỏng Con | | Tam Thái | Tương Dương | Nghệ An | Suối Chà Lạp | Sông Cả | 0,86 | | | Thủy điện |
| 321 | Khe Thơi | | Lạng Khê | Con Cuông | Nghệ An | Suối Thơi | Sông Cả | 1,1 | | | Thủy điện |
| 322 | Suối Choang | | Châu Khê | Con Cuông | Nghệ An | Suối Choang | Sông Cả | 0,69 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| 323 | Sao Va | | Hạnh Dịch | Quế Phong | Nghệ An | Sông Hiếu | Sông Cả | 0,71/0,87 | | | Thủy điện |
| 324 | Sông Quang | | Tri Lễ | Quế Phong | Nghệ An | Sông Quang | Sông Hiếu | 0,64 | | | Thủy điện |
| 325 | Nhạn Hạc A | | Quế Sơn | Quế Phong | Nghệ An | Sông Quang | Sông Hiếu | 1,71 | | (*) | Thủy điện |
| 326 | Châu Thắng | | Quế Sơn, Tiền Phong, Châu Thắng | Quế Phong, Quỳ Châu | Nghệ An | Sông Quang | Sông Hiếu | 3,17 | | (*) | Thủy điện |
| 327 | Bản Cốc | | Châu Kim | Quế Phong | Nghệ An | Nậm Giải | Sông Quang | 1,6 | | | Thủy điện |
| 328 | Nậm Giải | | Nậm Giải | Quế Phong | Nghệ An | Suối Nậm Giải | Sông Quang | 1,51 | | | Thủy điện |
| 329 | Nậm Pông | | Châu Hạnh, Châu Phong | Quỳ Châu | Nghệ An | Sông Nậm Pông | Sông Hiếu | | 1,5 | | Thủy điện |
| 330 | Hố Hô | | Hương Liên | Hương Khê | Hà Tĩnh | Sông Ngàn Sâu | Sông Cả | 2,07 | | (*) | Thủy điện |
| 331 | Hồ Ngàn Trươi | | Thị trấn Vũ Quang | Vũ Quang | Hà Tĩnh | Sông Ngàn Trươi | Sông Ngàn Sâu | 4,0 | | | Thủy lợi |
| 332 | Hương Sơn | | Sơn Kim 1 | Hương Sơn | Hà Tĩnh | Suối Nậm Luông | Suối Nước Lạnh | 0,5 | | | Thủy điện |
| **V** | **Sông Hương** | | | | | | | | | | |
| 333 | Thượng Nhật | | Thượng Nhật | Nam Đông | Thừa Thiên Huế | Sông Hương | Biển | 1,2 | | (*) | Thủy điện |
| 334 | Thượng Lộ | | Thượng Lộ, Hương Lộc | Nam Đông | Thừa Thiên Huế | Sông Ba Ran | Sông Hương | 1,4 | 4,0 | (*) | Thủy điện |
| 335 | Bình Điền | | Bình Điền | Hương Trà | Thừa Thiên Huế | Sông Hữu Trạch | Sông Hương | | | (*) | Thủy điện |
| 336 | Sông Bồ | | Hồng Hạ, Hương Nguyên, Hương Lâm, Hương Phong | A Lưới | Thừa Thiên Huế | Sông Bồ | Biển | 1,5 | | (*) | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| 337 | Hương Điền | | Hương Vân | Hương Trà | Thừa Thiên Huế | Sông Bồ | Biển | | | (*) | Thủy điện |
| 338 | A Roàng | | A Roàng | A Lưới | Huế | Sông Bồ | Sông Hương | 0,4 | | (*) | Thủy điện |
| 339 | A Lin B2 | | Phong Xuân, Phong Mỹ | Phong Điền | Huế | Sông Rào Trăng | Sông Bồ | 0,24 | | (*) | Thủy điện |
| 340 | Rào Trăng 3 | | Phong Xuân | Phong Điền | Huế | Sông Rào Trăng | Sông Bồ | 0,71 | | (*) | Thủy điện |
| 341 | Rào Trăng 4 | | Phong Xuân | Phong Điền | Thừa Thiên Huế | Sông Rào Trăng | Sông Bồ | 1,16 | | (*) | Thủy điện |
| 342 | A Lin B1 | A Lin 3 | Hồng Trung, Hồng Vân | A Lưới | Thừa Thiên Huế | Sông A La | Sông A Sáp | 2,0 | | (*) | Thủy điện |
| | | A Lin B1 | Phong Xuân, Phong Mỹ | Phong Điền | Huế | Sông Rào Trăng | Sông Bồ | 0,17 | | (*) | Thủy điện |
| 343 | Hồ Tả Trạch | | Dương Hòa | Hương Thủy | Thừa Thiên Huế | sông Hương | sông Hương | 4,6 | | (*) | Thủy lợi |
| 344 | A Lin Thượng | | Hồng Trung, Hồng Vân | A Lưới | Thừa Thiên Huế | Suối Hu | Sông A Sáp | | | | Thủy lợi |
| **VI** | **Sông Vu Gia - Thu Bồn** | | | | | | | | | | |
| **VI.1** | **Sông Vu Gia** | | | | | | | | | | |
| 345 | Đăk Mi 2 | | Phước Công, Phước Lộc | Phước Sơn | Quảng Nam | Sông Vu Gia | Biển | 2,52 | | (*) | Thủy điện |
| 346 | Đak Mi 3 | | Phước Công, Phước Lộc, Phước Chánh | Phước Sơn | Quảng Nam | Sông Vu Gia | Biển | 2,73-3,46 | 14 | (*) | Thủy điện |
| 347 | Đăk Mi 4A | | Phước Hòa, Phước Xuân, Phước Chánh, Phước Kim, Phước Đức, và thị trấn Khâm Đức | Phước Sơn | Quảng Nam | Sông Vu Gia | Biển | | | (*) | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| 348 | Nước Chè | Đập chính | Phước Mỹ | Phước Sơn | Quảng Nam | Sông Nước Chè | Sông Vu Gia | 1,34 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ | Phước Năng | Phước Sơn | Quảng Nam | Suối Đăk Rút | Sông Nước Chè | 0,14 | | | Thủy điện |
| 349 | Sông Bung 2 | | La ÊÊ | Nam Giang | Quảng Nam | Sông Boung | Sông Vu Gia | 1,0 | | (*) | Thủy điện |
| 350 | Sông Bung 4 | | Tà Pơo | Nam Giang | Quảng Nam | Sông Boung | Sông Vu Gia | 3,71 | | (*) | Thủy điện |
| 351 | Sông Bung 5 | | Ma Cooi, Thạnh Mỹ | Đông Giang, Nam Giang | Quảng Nam | Sông Boung | Sông Vu Gia | 5,51 | | (*) | Thủy điện |
| 352 | Sông Bung 6 | | Thạnh Mỹ, Ma Cooi, Kà Dăng | Nam Giang, Đông Giang | Quảng Nam | Sông Boung | Sông Vu Gia | 5,52 | | (*) | Thủy điện |
| 353 | Tr'Hy | | Tr'Hy | Tây Giang | Quảng Nam | Sông Kơ Ron | Sông Boung | 1,32 | | | Thủy điện |
| 354 | Đăk Pring | | Chà Vàl | Nam Giang | Quảng Nam | Sông Đắk P'Rinh | Sông Boung | 2,1 | | | Thủy điện |
| 355 | A Vương | | Mà Cooi | Đông Giang | Quảng Nam | Sông A Vương | Sông Boung | | | (*) | Thủy điện |
| 356 | A Vương 3 | | Bha Lê | Tây Giang | Quảng Nam | Sông A Vương | Sông Boung | 2,1 | | (*) | Thủy điện |
| 357 | Za Hung | | Za Hung | Đông Giang | Quảng Nam | Sông A Vương | Sông Boung | | 3,13 | (*) | Thủy điện |
| 358 | Sông Côn 2 | Bậc 1 | Kôn, Jơ Ngây, A Ting, Kà Dăng | Đông Giang | Quảng Nam | Sông Côn | Sông Vu Gia | 0,7 | | (*) | Thủy điện |
| | | Bậc 2 | Kôn, Jơ Ngây, A Ting, Kà Dăng | Đông Giang | Quảng Nam | Sông Côn | Sông Vu Gia | 1,9 | | (*) | Thủy điện |
| 359 | An Điềm | | Đại Hưng | Đại Lộc | Quảng Nam | Sông Vàng | Sông Con | 1,13 | | | Thủy điện |
| **VI.2** | **Sông Thu Bồn** | | | | | | | | | | |
| 360 | Nước Biêu | | Trà Cang | Nam Trà My | Quảng Nam | Nước Biêu | Sông Thu Bồn | 0,32 | | | Thủy điện |
| 361 | Trà Linh 3 | | Trà Nam, Trà Cang | Nam Trà My | Quảng Nam | Nước Nô | Sông Thu Bồn | 0,54 | | | Thủy điện |
| 362 | Đăk Di 1 | | Trà Nam và Trà | Nam Trà My | Quảng Nam | Sông Thu Bồn | Biển | 0,7 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| | | | Don | | | | | | | | |
| 363 | Đăk Di 2 | | Trà Nam và Trà Don | Nam Trà My | Quảng Nam | Sông Thu Bồn | Biển | 0,81 | | | Thủy điện |
| 364 | Sông Tranh 2 | | Trà Tân, Trà Đốc | Bắc Trà Mi | Quảng Nam | Sông Thu Bồn | Biển | 5,7 | | (*) | Thủy điện |
| 365 | Sông Tranh 3 | | Tiên Lãnh, Phước Gia | Tiên Phước, Hiệp Đức | Quảng Nam | Sông Tranh | Sông Thu Bồn | 8,6 | | (*) | Thủy điện |
| 366 | Sông Tranh 4 | | Quế Lưu, Thăng Phước | Hiệp Đức | Quảng Nam | Sông Tranh | Sông Thu Bồn | 9,85 | | (*) | Thủy điện |
| 367 | Đăk Mi 4B | | Phước Hòa | Phước Sơn | Quảng Nam | Sông Trường | Sông Thu Bồn | | | (*) | Thủy điện |
| 368 | Đak Mi 4C | | Phước Hòa | Phước Sơn | Quảng Nam | Sông Trường | Sông Thu Bồn | 0,9 | | (*) | Thủy điện |
| 369 | Tầm Phục | | Phước Ninh | Nông Sơn | Quảng Nam | Khe Diêm Ne | Sông Thu Bồn | 0,03 | | | Thủy điện |
| 370 | Khe Diên | | Phước Ninh | Nông Sơn | Quảng Nam | Khe Diêm Ne | Sông Thu Bồn | | | (*) | Thủy điện |
| 371 | Tà Vi | | Trà Giác | Bắc Trà My | Quảng Nam | Nước Ta Vin | Sông Thu Bồn | 0,55 | | | Thủy điện |
| 372 | Trà Linh 2 | | Trà Linh | Nam Trà My | Quảng Nam | Suối Nước Nô | Sông Tranh | 0,45 | | | Thủy điện |
| 373 | Nước Bươu | Đập chính | Trà Cang | Nam Trà My | Quảng Nam | Suối Nước Bươu | sông Tranh | 0,21 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ | Trà Cang | Nam Trà My | Quảng Nam | suối Tak Tu | Suối Nước Bươu | | | | Thủy điện |
| **VII** | **Sông Trà Khúc** | | | | | | | | | | |
| 374 | Đập Thạch Nham | | Sơn Nham | Sơn Hà | Quảng Ngãi | Sông Trà Khúc | Biển | 10,0 | | (*) | Thủy lợi |
| 375 | Đăk Re | Đập Đăk Re | Hiếu | Kon Plong | Kon Tum | Sông Trà Khúc | Biển | 0,5 | | (*) | Thủy điện |
| | | Đập | Hiếu | Kon Plong | Kon Tum | Sông Đăk Sô | Sông Đắk Lô | 0,28 | | (*) | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| | | Đăk So Rach | | | | Rach | | | | | |
| 376 | Đăk Re 2 | Đập Nước Lang | Ba Xa | Ba Tơ | Quảng Ngãi | Suối Nước Long | Sông Trà Khúc | 0,285 | | | Thủy điện |
| | | Đập Nước Leng | Ba Xa | Ba Tơ | Quảng Ngãi | Suối Nước Leng | Suối Nước Long | 0,07 | | | Thủy điện |
| 377 | Đăk Lô | Đập A | Đắk Long | Kon Plông | Kon Tum | Sông Đắk Lô | Sông Trà Khúc | 0,34 | | | Thủy điện |
| | | Đập B | Đắk Long | Kon Plông | Kon Tum | PL Sông Đắk Lô | Sông Đắk Lô | 0,05 | | | Thủy điện |
| | | Đập B1 | Đắk Long | Kon Plông | Kon Tum | PL Sông Đắk Lô | Sông Đắk Lô | 0,05 | | | Thủy điện |
| 374 | Sơn Trà 1C | | Sơn Tinh, Sơn Lập, Sơn Kỳ | Sơn Tây, Sơn Hà | Quảng Ngãi | Sông Đắk Lô | Sông Trà Khúc | 2,42 | | | Thủy điện |
| 378 | Đăk Lô 2 | | Ngok Tem | Kon Plông | Kon Tum | Sông Đắk Lô | Sông Trà Khúc | 0,83 | | | Thủy điện |
| 379 | Sơn Trà 1A | | Sơn Lập, Sơn Kỳ | Sơn Tây, Sơn Hà | Quảng Ngãi | Sông Đắk Lô | Sông Trà Khúc | 1.95 | | (*) | Thủy điện |
| 380 | Đak đrinh | | Sơn Dung | Sơn Tây | Quảng Ngãi | Sông Đắk Drinh | Sông Đắk Lô | 1,04/1,82 | | (*) | Thủy điện |
| 381 | Sơn Tây | | Sơn Mùa | Sơn Tây | Quảng Ngãi | Sông Đắk Drinh | Sông Đắk Lô | 2,44 | | (*) | Thủy điện |
| 382 | Sông Riềng | | Trà Phong | Tây Trà | Quảng Ngãi | Sông Riềng | Sông Tang | 0,8 | | | Thủy điện |
| 383 | Thượng Sơn Tây | | Sơn Mùa Sơn Dung | Sơn Tây | Quảng Ngãi | Sông Đắk Drinh | sông Đắk Lô | 1,1 + Qtt Đak đrinh | | | Thủy điện |
| 384 | Đăk Ba | Đập | Sơn Bua | Sơn Tây | Quảng Ngãi | Sông Đăk Ba | suối Lay | 0,61 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| | | chính | | | | | | | | | |
| | | Đập phụ | Sơn Mùa | Sơn Tây | Quảng Ngãi | Suối Nước Tua | suối Lay | 0,01 | | | Thủy điện |
| 385 | Nước Long | Đập chính | Ba Ngạc | Ba Tơ | Quảng Ngãi | Sông La Ê | Sông Trà Khúc | 0,08 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ 1 | Ba Ngạc | Ba Tơ | Quảng Ngãi | Suối Long | Sông La Ê | 0,03 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ 2 | Ba Ngạc | Ba Tơ | Quảng Ngãi | Suối Nước Long | Sông Trà Khúc | 0,1 | | | Thủy điện |
| 386 | Nước Trong | | Sơn Bao | Sơn Hà | Quảng Ngãi | Sông Tang | Sông Đắk Drinh | | | (*) | Thủy lợi |
| 387 | Trà Phong 1A | | Trà Sơn | Trà Bồng | Quảng Ngãi | Sông Tang | sông Đắk Drinh | 0.37 | | | Thủy điện |
| 388 | Trà Phong 1B | | Trà Xinh Trà Phong | Trà Bồng | Quảng Ngãi | Sông Tang | sông Đắk Drinh | 0.72 | | | Thủy điện |
| 389 | Trà Khúc 1 | | Sơn Giang, Sơn Cao | Sơn Hà | Quảng Ngãi | Trà Khúc | Biển | 21,6 | | | Thủy điện |
| 390 | Đăk Robaye | | Ngọc Tem, Sơn Lập | Kon Plông, Sơn Tây | Kon Tum, Quảng Ngãi | sông Đắk R'Baye | sông Đắk Lô | 0 | | | Thủy điện |
| **VIII** | **Sông Kôn - Hà Thanh** | | | | | | | | | | |
| 391 | Hồ Định Bình | | Vĩnh Hảo; Vĩnh Hiệp | Vĩnh Thạnh | Bình Định | Sông Kôn | Biển | 2,9 | | (*) | Thủy lợi |
| 392 | Vĩnh Sơn | | Vĩnh Kim, Vĩnh Son; Sơn Lang, Đắk Roong | Vĩnh Thạnh, KBang | Bình Định, Gia Lai | Sông Kôn | Biển | | | (*) | Thủy điện |
| 393 | Vĩnh Sơn 5 | | Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim | Vĩnh Thạnh | Bình Định | Sông Kôn | Biển | 3,4 | | (*) | Thủy điện |
| 394 | Ken Lút Hạ | Đập chính | Vĩnh Hảo | Vĩnh Thạnh | Bình Định | Đăk KMơi | Sông Kôn | 0,05 | | | Thủy điện |
| | | Đập | Vĩnh Hảo | Vĩnh Thạnh | Bình Định | Đăk Klot | Đăk KMơi | 0,05 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| | | phụ | | | | | | | | | |
| 395 | Trà Xom | | Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim | Vĩnh Thạnh | Bình Định | Sông Đắk Trúc | Sông Trà Sơn | | | (*) | Thủy điện |
| **IX** | **Sông Sê San (Mê Công)** | | | | | | | | | | |
| 396 | Đăk Pô Cô | | Pô Cô, Tân Cảnh | Đăk Tô | Kon Tum | Sông Sê San | Cam Pu Chia | 10,5 | | | Thủy điện |
| 397 | Đăk Xú | | Đắk Xú | Ngọc Hồi | Kon Tum | Sông Sê San | Sông Sê San | 0,27 | | | Thủy điện |
| 398 | Plei Kần | | Đắk Rơ Nga, Plei Kần | Ngọc Hồi, Đắk Tô | Kon Tum | Sông Sê San | Cam Pu Chia | 9,1 | | | Thủy điện |
| 399 | Plei Krông | | Sa Bình, Kroong | Sa Thầy, TP Kon Tum | Kon Tum | Sông Sê San | Cam Pu Chia | | | (*) | Thủy điện |
| 400 | IaLy | | Ya Ly; Ialy | Sa Thầy, Chư Păh | Kon Tum, Gia Lai | Sông Sê San | Cam Pu Chia | | | (*) | Thủy điện |
| 401 | Sê San 3 | | Mô Ray, Iakreng | Sa Thầy, Chư păh | Kon Tum | Sông Sê San | Cam Pu Chia | | | (*) | Thủy điện |
| 402 | Sê San 4 | | Ia O, Ia Tơi | IaGrai, Ia H'Drai | Gia Lai, Kon Tom | Sông Sê San | Cam Pu Chia | | | (*) | Thủy điện |
| 403 | Sê San 4A | | Ia O, Mô Rai | Ia Grai, Sa Thầy | Gia Lai, Kon Tum | Sông Sê San | Cam Pu Chia | 195 | | (*) | Thủy điện |
| 404 | Đăk Pru 1 | | Đăk Nhoong | Đăk Glei | Kon Tum | Sông Đắk Pru | Sông Sê San | 0,2 | | | Thủy điện |
| 405 | Đăk Piu 2 | | Đăk Ang | Ngọc Hồi | Kon Tum | Sông Đắk Piu | Sông Sê San | 0,452 | | | Thủy điện |
| 406 | ĐăkRơSa | | Đăk Trăm, Ngọk Tụ | Đăk Tô | Kon Tum | Sông Đắk Ta Kan | Sông Sê San | 0,95 | | | Thủy điện |
| 407 | ĐăkRơSa 2 | | Ngọk Tụ | Đăk Tô | Kon Tum | Sông Đắk Ta Kan | Sông Sê San | 1,0 | | | Thủy điện |
| 408 | Đăk Psi 1 | | Tê Xăng | Tu Mơ Rông | Kon Tum | Sông Đắk Psi | Sông Sê San | 0,65 | | | Thủy điện |
| 409 | Đăk Psi bậc 1 | | Đắk Pxi, Đăk Hà | Đắk Hà, Tu Mơ Rông | Kon Tum | Sông Đắk Psi | Sông Sê San | | | (**) | Thủy điện |
| 410 | Đăk Psi bậc 2 | | Đắk Pxi | Đắk Hà | Kon Tum | Sông Đắk Psi | Sông Sê San | 3,1 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| 411 | Đăk Psi 2B | Đập chính | Văn Xuôi | Tu Mơ Rông | Kon Tum | Sông Đắk Psi | Sông Sê San | 2,58 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ | Văn Xuôi | Tu Mơ Rông | Kon Tum | Sông Đắk Psi | Sông Sê San | 0,15 | | | Thủy điện |
| 412 | Đăk Psi 4 | | Đắk Hà | Tu Mơ Rông | Kon Tum | Sông Đăk Psi | Sông Sê San | 2,8 | | | Thủy điện |
| 413 | Đăk Psi 5 | | Đắk Pxi | Đắk Hà | Kon Tum | Sông Đắk Psi | Sông Sê San | | 3,0 | | Thủy điện |
| 414 | Đăk Lây | | Ngọc Lây | Tu Mơ Rông | Kon Tum | Sông Đắk Lây | Sông Đắk Psi | | 0,85 | | Thủy điện |
| 415 | Đăk Ter 1 | | Đắk Hà | Tu Mơ Rông | Kon Tum | Sông Đắk Ter | Sông Đắk Psi | 0,2 | | | Thủy điện |
| 416 | Đăk Ter 2 | | Đắk Hà | Tu Mơ Rông | Kon Tum | Sông Đắk Ter | Sông Đắk Psi | 0,22 | | | Thủy điện |
| 417 | Đăk Trưa 1 | | Đắk Pxi | Đắk Hà | Kon Tum | Sông Đắk Trưa | Sông Đắk Psi | 0,252 | | | Thủy điện |
| 418 | Đăk Trưa 2 | | Đắk Pxi | Đắk Hà | Kon Tum | Sông Đắk Trưa | Sông Đắk Psi | 0,363 | | | Thủy điện |
| 419 | Đak Uy | | Đăk Ngok, Đăk Ui, Đăk Mar, Hà Mòn, Ngọc Wang, Đăk Hà | Đăk Hà | Kon Tum | Sông Đắk Uy | Sông Sê San | 0,35 | | | Thủy điện |
| 420 | Thượng Kon Tum | | Ngọc Tem, Đăk Kôi, Đăk Tăng | Kon Rẫy, Kon Plông | Kon Tum | Sông Đắk Bla | Sông Sê San | | | (*) | Thủy điện |
| 421 | Đăk Ne | | Thị trấn Đăk Rve và Đăk Tơ Lung | Kon Rẫy | Kon Tum | Sông Đắk Bla | Sông Sê San | 1,29 | | | Thủy điện |
| 422 | Đăk Nghé | | Măng Cành, Đăk Kôi | Kon Plông, Kon Rẫy | Kon Tum | Sông Đắk Bla | Sông Sê San | 0,45 | | | Thủy điện |
| 423 | Đăk Bla | | Đăk Blà, Đăk Tờ Re, Hà Tây | TP Kon Tum, Kon Rẫy, Chư Păh | Kon Tum, Gia Lai | Sông Đắk Bla | Sông Sê San | 7,16 | 19,2 | | Thủy điện |
| 424 | Đăk Bla 1 | | Đăk Ruồng | Kon Rẫy | Kon Tum | Sông Đắk Bla | Sông Sê San | 4,6 | 15 | (*) | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| 425 | Đăk Pia | | Đăk Kôi | Kon Rẫy | Kon Tum | Sông Đắk Blô | Sông Kon Keng | 0,08 | 0,132 | | Thủy điện |
| 426 | Đăk Pône 2 | | Đăk Long, Đăk Pne | Kon Plong, Kon Rẫy | Kon Tum | Sông Đắk Pơ Ne | Sông Đắk Bla | 0,32 | | | Thủy điện |
| 427 | Hà Tây | | Hà Tây | Chư Păh | Gia Lai | Sông Ia Krom | Sông Đắk Bla | | 8,7 | | Thủy điện |
| 428 | Đăk Đoa | | Đăk Sơ Mei | Đăk Đoa | Gia Lai | Sông Ia Krom | Sông Đắk Bla | 2,19 | 1,7 | | Thủy điện |
| 429 | Hồ Biển Hồ B | Đập Biển Hồ B | Biển Hồ | Thành phố PleiKu | Gia Lai | Suối Ia Rơn Hing | Sông Ia Nhinh | 0,17 | | | Thủy lợi |
| | | Đập Ia Sao | Ia Sao | Ia Grai | Gia Lai | Suối Ia Rơn Hing | Sông Ia Nhinh | 0,32/0,17 | | | Thủy lợi |
| 430 | Ry Ninh | | Ialy | Chư Păh | Gia Lai | Sông Ia Nhinh | Sông Sê San | 1,3 | | | Thủy điện |
| 431 | Ry Ninh II | | Ialy | Chư Păh | Gia Lai | Sông Ia Nhinh | Sông Sê San | 0,75 | | | Thủy điện |
| 432 | Ia Grai 1 | | Ia Tô và Ia Grăng | Ia Grai | Gia Lai | Sông Ia Grai | Sông Sê San | 1,8 | | | Thủy điện |
| 433 | Ia Grai 2 | | Ia Krái, Ia Khai | Ia Grai | Gia Lai | Sông Ia Grai | Sông Sê San | 2,0 | | | Thủy điện |
| 434 | Ia Grai 3 | | Ia Krai, Ia Khai | Ia Grai | Gia Lai | Sông Ia Grai | Sông Sê San | 2,11 | | | Thủy điện |
| 435 | Đăk Psi 3 | | Đăk Hà | Tu Mơ Rông | Kon Tum | Sông Đắk Psi | Sông Sê San | 2,78 | | | Thủy điện |
| 436 | Đăk Psi 6 | | Diên Bình | Đắk Tô | Kon Tum | Sông Đắk Psi | Sông Sê San (Mê Công) | 4,36 | | | Thủy điện |
| 437 | Thượng Đăk Psi - Nhà máy hồ phụ | Đập 1 | Ngọc Yêu | Tu Mơ Rông | Kon Tum | Suối Nước Chim | Sông Sê San (Mê Công) | 0,069 | | | Thủy điện |
| | | Đập 2 | Ngọc Yêu | Tu Mơ Rông | Kon Tum | Phụ lưu của Suối Nước Chim | Suối Nước Chim | 0,075 | | | Thủy điện |
| 438 | Thượng Đăk Psi - Nhà máy hồ chính | Đập | Ngọc Yêu | Tu Mơ Rông | Kon Tum | Sông Đăk Pu Chiang | Sông Sê San (Mê Công) | 0,346 | | | Thủy điện |
| | | Tường tràn | Ngọc Yêu | Tu Mơ Rông | Kon Tum | Suối Đăk Rôy | Sông Đăk Pu Chiang | 0,034 | | | Thủy điện |
| 439 | Đăk Grét | | Đắk Kôi | Kon Rẫy | Kon Tum | Suối Đăk Gret | Sông Kon | 0,264 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| | | | | | | | Keng | | | | |
| 440 | Đăk Pô Ne 2AB | Đập A | Đắk Pne | Kon Rẫy | Kon Tum | Sông Đắk Pơ Ne | Sông Đắk Bla | 0,38 | | | Thủy điện |
| | | Đập B | Đắk Pne | Kon Rẫy | Kon Tum | Sông Đắk Pne | sông Đắk Pơ Ne | 0,73 | | | Thủy điện |
| 441 | Ia Grăng 1 | | Ia Bă | Ia Grai | Gia Lai | Sông Ia Grăng | Sông Ia Grai | 0,76 | | | Thủy điện |
| **X** | **Sông Ba** | | | | | | | | | | |
| 442 | Krông Pa 2 | | Đăk Rong | K'Bang | Gia Lai | Sông Ba | Biển | 0,27 | | | Thủy điện |
| 443 | An Khê-Ka Nak | Ka Nak | Đông, Lơ Ku | Kbang | Gia Lai | Sông Ba | Biển | | | (*) | Thủy điện |
| | | An Khê | Cửu An, Thành An, Tú An; Tây Thuận | An Khê, Tây Sơn | Gia Lai, Bình Định | Sông Ba | Biển | | | (*) | Thủy điện |
| 444 | Đaksrông | | Thị trấn Kông Chro | Kông Chro | Gia Lai | Sông Ba | Biển | 1,05 | | (*) | Thủy điện |
| 445 | ĐăkSrông 3A | | Ia RTô | Thị xã Ayun Pa | Gia Lai | Sông Ba | Biển | 4,2 | | (*) | Thủy điện |
| 446 | Đăk Srông 3B | | Ia Rsai, Ia Rsươm | Krông Pa | Gia Lai | Sông Ba | Biển | 4,24 | | (*) | Thủy điện |
| 447 | Sông Ba Hạ | | Suối Trai | Sơn Hòa | Phú Yên | Sông Ba | Biển | | | (*) | Thủy điện |
| 448 | Đăk Ble | | Đăk Rong và Krong | Kbang | Gia Lai | Sông Đắk B Le | Sông Ba | 0,18 | | | Thủy điện |
| 449 | Đắk Pi Hao 1 | | Kon Chiêng, Chơ Long | Mang Yang, Kông Chro | Gia Lai | Suối Đắk Pi Hao | Sông Ba | 0,28 | | | Thủy điện |
| 450 | Ayun Thượng 1A | | HNol | Đăk Đoa | Gia Lai | Sông Ba A Yun | Sông Ba | 2,05 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| 451 | Ayun Trung | | Đê Ar | Mang Yang | Gia Lai | Sông Ba A Yun | Sông Ba | 2,39 | | | Thủy điện |
| 452 | Hồ Ayun Hạ | | Ayun Hạ | Phú Thiện | Gia Lai | Sông Ba A Yun | Sông Ba | | | (*) | Thủy lợi |
| 453 | H' Mun | | Bar Măih | Chư Sê | Gia Lai | Sông Ba A Yun | Sông Ba | 2,82 | | | Thủy điện |
| 454 | H'Chan | | Đê Ar | Mang Yang | Gia Lai | Sông Ba Ayun | Sông Ba | | 2,3 | | Thủy điện |
| 455 | Plei Keo | | Đê Ar, A Yun, Bờ Ngoong, Bar Măih | Mang Yang, Chư Sê | Gia Lai | Sông Ba A Yun | Sông Ba | 2,82 | | | Thủy điện |
| 456 | Đăk Hnol | | Hnol | Đăk Đoa | Gia Lai | Sông Đắk Hơ Noi | Sông Ba A Yun | 0,14 | | | Thủy điện |
| 457 | Hồ Ia Ring | Đập Ia Ring | Chư Pơng | Chư Sê | Gia Lai | Sông Ia Ring | Sông Ia Pett | 0,035 | | | Thủy lợi |
| | | Đập Greo Pét | Chư Pơng | Chư Sê | Gia Lai | Sông Ia Ring | Sông Ia Pett | 0,12 | | | Thủy lợi |
| 458 | Hồ Ia Mláh | | Ia Mláh | Krông Pa | Gia Lai | Sông Ea Mlách | Sông Ba | 0,2/0,48 | | (*) | Thủy lợi |
| 459 | Krông H'năng | | Ea Sô; Cư Prao; Ea Ly | Ea Kar, M'Đrăk, Sông Hinh | Đắk Lắk, Phú Yên | Sông Krông Năng | Sông Ba | | | (*) | Thủy điện |
| 460 | Krông Hin | | Ea Mđoal, Cư Kroa | M'Đrăk | Đắk Lắk | Suối Ea Krong Hin | Sông Hinh | 0,28 | | | Thủy điện |
| 461 | Ea M'Đoal 2 | | Ea M'Đoal | M'Đrăk | Đắk Lắk | Sông Ea Mdoal | Sông Hinh | 0,15 | | | Thủy điện |
| 462 | Sông Hinh | | Đức Bình Đông, EaTrol, Sông Hinh, Sông Giang | Sông Hinh | Phú Yên | Sông Hinh | Sông Ba | | | (*) | Thủy điện |
| 463 | Sơn Giang | | Sơn Giang | Sông Hinh | Phú Yên | Sông Con | Sông Ba | 0,14 | | | Thủy điện |
| 464 | Đăk | | Đắk Kơ Ning | Kông Chro | Gia Lai | Sông Ba | Biển | 1,8 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| | Srông 2A | | | | | | | | | |
| 465 | Đăk Srông 2 | Yang Nam | Kông Chro | Gia Lai | Sông Ba | Biển | 1,0 | | | Thủy điện |
| 466 | 715 | Ea M'Đoal | M'Đrăk | Đắk Lắk | Ea Knáp | Ea Mdoal | 0,04 | | | Thủy điện |
| **XI** | **Sông Srê Pốk (Mê Công)** | | | | | | | | | |
| 467 | Buôn Kuốp | Eana, Dray Sáp, Nam Đà, Hòa Phú | Krông Ana, Krông Nô, TP Buôn Ma Thuột | Đắk Lắk, Đắk Nông | Sông Srê Pốk | Cam pu Chia | | | (*) | Thủy điện |
| 468 | Hòa Phú | Tâm Thắng, Hòa Phú | Cư Jut Buôn Mê Thuột | Đăk Lắk | Sông Srê Pốk | Cam Pu Chia | | | (*) | Thủy điện |
| 469 | Đrây H'Linh 1 | Hòa Phú | Buôn Mê Thuột | Đắk Lắk | Sông Srê Pốk | Cam Pu Chia | | | (*) | Thủy điện |
| 470 | Đrây H'Linh 2 | Ea Pô | Cư Jút | Đắk Nông | Sông Srê Pốk | Cam Pu Chia | | | (*) | Thủy điện |
| 471 | Đrây H'linh 3 | Hòa Phú | Buôn Mê Thuột | Đắk Lắk | Sông Srê Pốk | Cam Pu Chia | | | (*) | Thủy điện |
| 472 | Srepok 3 | Tân Hòa | Buôn Đôn | Đắk Lắk | Sông Srê Pốk | Cam Pu Chia | | | (*) | Thủy điện |
| 473 | Srêpôk 4 | Ea Wer, Tân Hòa; Ea Pô | Buôn Đôn, Cư Jút | Đắk Lắk, Đăk Nông | Sông Srê Pốk | Cam Pu Chia | | | (*) | Thủy điện |
| 474 | Srepok 4A | Ea Wer, Ea Huar, Krông Na | Buôn Đôn | Đắk Lắk | Sông Srê Pốk | Cam Pu Chia | | | (*) | Thủy điện |
| 475 | Hồ Krông Pách Thượng | Cư Jang | Eakar | Đắk Lắk | Sông Ea Krông Pắk | Sông Srê Pốk | 0,61 | | | Thủy lợi |
| 476 | Hồ Ea Rớt | Cư ELang | Ea Kar | Đắk Lắk | Sông Ea Rok | Ea Krông Pắk | 0,06 | | | Thủy lợi |
| 477 | Ea Kar | Yang Mao | Krông Bông | Đắk Lắk | Suối Ea Ka | Sông Ea Krông Bông | 0,11 | | | Thủy điện |
| 478 | Krông K'Mar | Hòa Sơn, Khuê Ngọc Điền | Krông Bông | Đắk Lắk | Sông Ea Krông K'mar | Sông Srê Pốk | 0,38 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| 479 | Krông Nô 2 | | Đưng Knớ, Krông Nô | Lạc Dương, Lắk | Lâm Đồng | Sông Ea Krông Nô | Sông Srê Pốk | 3,5 | 8,3 | (*) | Thủy điện |
| 480 | Krông Nô 3 | | Đạ Tông, Krông Nô | Đam Rông, Lắk | Lâm Đồng | Sông Ea Krông Nô | Sông Srê Pốk | 3,9 | 9,3 | (*) | Thủy điện |
| 481 | Chư Pông Krông | | Nam Ka; Quảng Phú | Lắk, Krông Nô | Đắk Lắk, Đăk Nông | Sông Ea Krông Nô | Sông Srê Pốk | | | (*) | Thủy điện |
| 482 | Yan Tann Sien | Đập chính | Đưng KNớ | Lạc Dương | Lâm Đồng | Suối Yan Tann Sien | Suối Đăk Huer | 0,18 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ | Đưng KNớ | Lạc Dương | Lâm Đồng | Suối Đăk Huer | Sông Ea Krông Nô | 0,15 | | | Thủy điện |
| 483 | Buôn Tua Srah | | Nam Ka, Quảng Phú | Lắk, Krông Nô | Đăk Lắk, Đắk Nông | Sông Ea Krông Nô | Sông Srê Pốk | | | (*) | Thủy điện |
| 484 | Đăk Mê 1 | | Đạ Long | Đam Rông | Lâm Đồng | Sông Đắk Tar | Sông Ea Krông Nô | 0,11 | | | Thủy điện |
| 485 | Đắk Sor 2 | | Long Sơn, Nam Sơn | Đắk Mil, Krông Nô | Đắk Nông | Sông Đắk Sour | Sông Srê Pốk | 1,1 | | | Thủy điện |
| 486 | Ea Tul 4 | | Quảng Hiệp | Cư M'gar | Đắk Lắk | Sông EaTul | Sông Srê Pốk | 1,17 | | | Thủy điện |
| 487 | Đăk N'Teng | | Quảng Sơn | Đắk Glong | Đắk Nông | Sông Ea Krông Nô | Sông Ea Krông Nô | 0,2 | | | Thủy điện |
| 488 | Nam Long | | Nậm N'Dir, Đức Xuyên | Krông Nô | Đắk Nông | Sông Đắk Rí | sông Ea Krông Nô | 0,49 | | | Thủy điện |
| **XII** | **Sông Đồng Nai** | | | | | | | | | | |
| 489 | Đa Nhim | | Dran, Lâm Sơn | Đơn Dương, Ninh Sơn | Lâm Đồng, Ninh Thuận | Sông Đồng Nai | Biển | 2,1 | | (*) | Thủy điện |
| 490 | Đại Ninh | | Ninh Gia, Phú Hội, Tà Hine | Đức Trọng | Lâm Đồng | Sông Đồng Nai | Biển | 2,5 | | (*) | Thủy điện |
| 491 | Đồng Nai 2 | | Tân Thanh | Lâm Hà | Lâm Đồng | Sông Đồng Nai | Biển | 2,94 | | | Thủy điện |
| 492 | Đồng Nai 3 | | Lộc Lâm, Quảng Khê | Bảo Lâm, Đăk Glong | Lâm Đồng, Đăk Nông | Sông Đồng Nai | Biển | | | (*) | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| 493 | Đồng Nai 4 | | Lộc Bảo, Quảng Khê | Bảo Lâm, Quảng Khê | Lâm Đồng, Đăk Nông | Sông Đồng Nai | Biển | 2,5 | | (*) | Thủy điện |
| 494 | Đồng Nai 5 | | Đăk Sin, Lộc Bắc | Đắk R'lấp, Bảo Lâm | Lâm Đồng | Sông Đồng Nai | Biển | 4,43 | | (*) | Thủy điện |
| 495 | Trị An | | Hiếu Liêm | Vĩnh Cửu | Đồng Nai | Sông Đồng Nai | Biển | | | (*) | Thủy điện |
| 496 | Đa Khai | | Đa Chay, Đa Nhim | Lạc Dương | Lâm Đồng | Sông Đa Khai | Sông Đồng Nai | 0,25 | | (*) | Thủy điện |
| 497 | AnKroet | | Lát | Lạc Dương | Lâm Đồng | Sông Da Dâng | Sông Đồng Nai | 0,24 | | | Thủy điện |
| 498 | An Phước | | Đạ Đờn | Lâm Hà | Lâm Đồng | Sông Da Dâng | Sông Đồng Nai | 0,5 | | | Thủy điện |
| 499 | Đa Dâng 2 | | Tân Văn, Tân Thành | Đức Trọng | Lâm Đồng | Sông Da Dâng | Sông Đồng Nai | 2,0 | | | Thủy điện |
| 500 | Đa Dâng 3 | | Đan Phượng | Lâm Hà | Lâm Đồng | Sông Da Dâng | Sông Đồng Nai | 2,0 | 5,6 | (*) | Thủy điện |
| 501 | Sar Deung | | Đạ Đờn, Phúc Thọ | Lâm Hà | Lâm Đồng | Sông Da Ka Nan | Sông Da Dâng | 0,91 | | | Thủy điện |
| 502 | Tà Nung | | Tà Nung | tp Đà Lạt | Lâm Đồng | Sông Cam Ly | Sông Da Dâng | 0,55 | | | Thủy điện |
| 503 | Đa Kai | | Lộc Lâm | Bảo Lâm | Lâm Đồng | Sông Da Kai | Sông Đồng Nai | 0,396 | | | Thủy điện |
| 504 | Đăk Rung | | Nậm N'Jang | Đăk Song | Đắk Nông | Sông Da Nong | Sông Đồng Nai | 0,62 | | | Thủy điện |
| 505 | Đăk Rung 1 | | Trường Xuân | Đăk Song | Đắk Nông | Sông Da Nong | Sông Đồng Nai | 0,75 | | | Thủy điện |
| 506 | Đăk R'Tih (bậc trên) | | Nghĩa Tân | Gia Nghĩa | Đắk Nông | Sông Đắk R' Tih | Sông Đắk Buk So | 0,8 | | (*) | Thủy điện |
| 507 | Đăk R'Tih | | Nhân Cơ, Đắk Nia và phường Nghĩa | Đắk R'Lấp, TP Gia Nghĩa | Đắk Nông | Sông Đắk R' Tih | Sông Đắk Buk So | 1,2 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| | (bậc dưới) | | Tân | | | | | | | | |
| 508 | Nhân Cơ | | Nhân Cơ | Đắk R’Lấp | Đắk Nông | Sông Đắk R' Tih | Sông Đắk Buk So | 0,31 | | | Thủy điện |
| 509 | Đăk Nông | | Nghĩa Tân | Gia Nghĩa | Đắk Nông | Sông Đắk R'Tih | Sông Da Nông | | 0,72 | | Thủy điện |
| 510 | Đăk Nông 2 | | Nghĩa Tân | Gia Nghĩa | Đắk Nông | Sông Đắk R'Tih | Sông Da Nông | 0,4 | | | Thủy điện |
| 511 | Đa Siat | | Lộc Bảo | Bảo Lâm | Lâm Đồng | Sông Đắk Stat | Sông Đồng Nai | 0,3 | | | Thủy điện |
| 512 | Đắk Sin 1 | | Hưng Bình | Đắk R’Lấp | Đắk Nông | Sông Đắk R' Keh | Sông Đồng Nai | 0,3 | | (*) | Thủy điện |
| 513 | Hồ Đạ Sị | | Tiên Hoàng | Cát Tiên | Lâm Đồng | Suối Đạ Sị | Sông Da R' Si | 0,14 | | | Thủy lợi |
| 514 | Đam Bol-Đạ Tẻh | Đập chính Đam Bol | Lộc Bắc | Bảo Lâm | Lâm Đồng | Suối Da M' Bor | Sông Đa Tẻh | 0,08 | | | Thủy điện |
| | | Đập CN Đạ Tẻh | Lộc Bắc | Bảo Lâm | Lâm Đồng | Sông Đa Tẻh | Suối Da M' Bor | 0,11 | | | Thủy điện |
| 515 | Đa M’bri | | Lộc Tân, Phước Lộc, Triệu Hải | Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh | Lâm Đồng | Sông Dac M' Rê | Sông Dac Hoai | 1,4 | | (*) | Thủy điện |
| 516 | Đam Bri 1 | | Lộc Tân | Bảo Lâm, Thành phố Bảo Lộc | Lâm Đồng | Sông Đa Guoay | Sông Đồng Nai | 0,67 | | | Thủy điện |
| 517 | Đại Nga | | Lộc Nga | Bảo Lộc | Lâm Đồng | Sông La Ngà | Sông Đồng Nai | 0,3 | | | Thủy điện |
| 518 | Bảo Lộc | | Lộc Nam và Hòa Nam | Bảo Lâm, Di Linh | Lâm Đồng | Sông La Ngà | Sông Đồng Nai | 2,50 | | | Thủy điện |
| 519 | Đại Bình | | Lộc Thành | Bảo Lâm | Lâm Đồng | Sông La Ngà | Sông Đồng Nai | 2,26 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| 520 | Đan Sách | | Đông Tiến | Hàm Thuận Bắc | Bình Thuận | Sông Đan Sách | Sông La Ngà | | 0,32 | | Thủy điện |
| 521 | Hàm Thuận | | Đông Tiến | Hàm Thuận Bắc | Bình Thuận | Sông La Ngà | Sông Đồng Nai | 2,9 | | (*) | Thủy điện |
| 522 | Đập Tà Pao | | Đức Bình | Tánh Linh | Bình Thuận | Sông La Ngà | Sông Đồng Nai | 5,5 | | (*) | Thủy lợi |
| 523 | Tân Lộc | | Lộc An, Tân Lạc | Bảo Lâm | Lâm Đồng | Sông Da Ri Am | Sông La Ngà | 0,54 | | | Thủy điện |
| 524 | La Ngâu | | La Ngâu | Tánh Linh | Bình Thuận | Sông Đa Mi | Sông La Ngà | | 0,79 | | Thủy điện |
| 525 | Đa Mi | | Đa Mi, La Ngâu | Hàm Thuận Bắc, Tánh Linh | Bình Thuận | Sông Đa Mi | Sông La Ngà | | | (*) | Thủy điện |
| 526 | Thác Mơ | | Thác Mơ | Thị xã Phước Long | Bình Phước | Sông Bé | Sông Đồng Nai | | | (*) | Thủy điện |
| 527 | Cần Đơn | | Thanh Bình | Bù Đốp | Bình Phước | Sông Bé | Sông Đồng Nai | | | (*) | Thủy điện |
| 528 | Srok Phu Miêng | | Long Bình | Phú Riềng | Bình Phước | Sông Bé | Sông Đồng Nai | | | (*) | Thủy điện |
| 529 | Đăk Glun | | Bù Gia Mập, Đường 10 | Bù Gia Mập, Bù Đăng | Bình Phước | Sông Bé | Sông Đồng Nai | 1,01 | | | Thủy điện |
| 530 | Đăk Glun 2 | | Bù Gia Mập, Đường 10 | Bù Gia Mập, Bù Đăng | Bình Phước | Sông Bé | Sông Đồng Nai | 1,04 | | | Thủy điện |
| 531 | Quảng Tín | | Quảng Tín | Đắk R'Lấp | Đắk Nông | Sông Đắk R' Lấp | Sông Bé | 0.23 | | | Thủy điện |
| 532 | Đắk Ru | | Đắk Ru | Đắk R'Lấp | Đắk Nông | Sông Đắk R' Lấp | Sông Bé | 0,32 | | | Thủy điện |
| 533 | Bù Cà Mau | | Phú Nghĩa | Bù Gia Mập | Bình Phước | Sông Tà Niên | Sông Bé | 0,3 | | | Thủy điện |
| 534 | Hồ Cầu Mới tuyến VI | | Thừa Đức, Bàu Cạn | Cẩm Mỹ, Long Thành | Đồng Nai | Sông Thị Vải | Biển | 0,74 | | | Thủy lợi |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| 535 | Đa Klong | | Quảng Khê | Đắk Glong | Đắk Nông | Sông Đắk Klong | Sông Đồng Nai | 0,25 | | | Thủy điện |
| 536 | Đắk Kar | | Hưng Bình | Đắk R'Lấp | Đắk Nông | Suối Đắk Kar | Sông Đắk R' Keh | 0,3 | | | Thủy điện |
| 537 | Đắk U | | Đak Ơ | Bù Gia Mập | Bình Phước | Sông Đắk U | Sông Bé | 0,07 | | | Thủy điện |
| 538 | Đa Trou Kea | | Liên Đầm | Di Linh | Lâm Đồng | Sông Da Trou Kaê | Sông Da Ri Am | 0,22 | | | Thủy điện |
| 539 | Đachomo | | Phi Tô Mê Linh | Lâm Hà | Lâm Đồng | Sông Da Chơ Mơ | Sông Da Dâng | 0.2 | | | Thủy điện |
| 540 | Đồng Nai 1 | | Đan Phượng, Gia Hiệp | Lâm Hà, Di Linh | Lâm Đồng | Sông Đồng Nai | Biển | 2,22 | | | Thủy điện |
| 541 | Đa Cho Mo 2. | | Phi Tô | Lâm Hà | Lâm Đồng | Sông Da Chơ Mơ | Sông Da Dâng | 0.44 | | | Thủy điện |
| 542 | Đa Nhim Thượng 3 | | Đạ Sar | Lạc Dương | Lâm Đồng | Sông Đa Nhim | Sông Đồng Nai | 1.31 | | | Thủy điện |
| 543 | Thống Nhất | | Thống Nhất | Bù Đăng | Bình Phước | Da Ko | Sông Đồng Nai | 0,12 | | | Thủy điện |
| **XIII** | **Sông Mê Công (Cửu Long)** | | | | | | | | | | |
| 544 | Nậm Núa | | Pa Thơm | Điện Biên | Điện Biên | Sông Nậm Rốm | Lào | 4,6 | | | Thủy điện |
| 545 | Thác Bay | | Nà Nhạn | Điện Biên | Điện Biên | Sông Nậm Rốm | Lào | 0,5 | | | Thủy điện |
| 546 | Nà Lơi | | Nà Nhạn, Thanh Minh | Điện Biên Phủ | Điện Biên | Sông Nậm Rốm | Lào | 0,51 | | | Thủy điện |
| 547 | La La | | Tân Lập, Tân Long | Hướng Hóa | Quảng Trị | Suối La La | Nậm Sê Pôn | 0,3 | | | Thủy điện |
| 548 | A Lin Thượng | | Hồng Trung, Hồng Vân | A Lưới | Thừa Thiên Huế | Suối Hu | Sông A La | 0,18 | | (*) | Thủy điện |
| 549 | A Lưới | | Hồng Thái, Nhâm, Hồng Thượng, Sơn Thủy, Hồng | A Lưới | Thừa Thiên Huế | Sông A Sáp | Lào | 1,42 | | (*) | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| | | | Quảng, Phú Vinh và Hồng Hạ | | | | | | | | |
| 550 | Ea Drăng 2 | Đập chính | Ea Wy | Ea H'leo | Đắk Lắk | Suối Ea Drăng | Suối Ea H'Leo | 0,3 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ | Ea Wy | Ea H'leo | Đắk Lắk | Phụ lưu Suối Ea Drăng | Suối Ea Drăng | | | | Thủy điện |
| 551 | Ea Súp 3 | | Ea Tir | Ea H'leo | Đắk Lắk | Suối Ea Súp | Sông Ia H' Leo | 0,5 | | | Thủy điện |
| 552 | Hồ Plei Pai | | Ia Lâu | ChưPrông | Gia Lai | Sông Ia Lô | Sông Ia Lốp | 0,08 | | | Thủy lợi |
| 553 | Hồ Ia Mơr | | Ia Mơr; Ia Lốp | Chư Prông, Ea Soup | Gia Lai, Đắk Lắk | Sông Ia Meur | Sông Ia Lốp | 1,55 | | | Thủy lợi |
| **B** | **CÁC SÔNG ĐỘC LẬP** | | | | | | | | | | |
| **I** | **Sông Quây Sơn** | | | | | | | | | | |
| 554 | Thoong Cót 2 | | Chí Viễn | Trùng Khánh | Cao Bằng | Sông Quây Sơn | Trung Quốc | 0,6 | | | Thủy điện |
| **II** | **Sông Tiên Yên** | | | | | | | | | | |
| 555 | Khe Soong | | Phong Dụ | Tiên Yên | Quảng Ninh | Sông Tiên Yên | Biển | 2,24 | | | Thủy điện |
| **III** | **Sông Gianh** | | | | | | | | | | |
| 556 | La Trọng | | Trọng Hóa | Minh Hóa | Quảng Bình | Sông Ngã Hai | Sông Gianh | 1,06 | | | Thủy điện |
| **IV** | **Sông Thạch Hãn** | | | | | | | | | | |
| 557 | Đa Krông 1 | | Húc Nghì | Đa Krông | Quảng Trị | Sông Đa Krông | Sông Thạch Hãn | 1,31 | | | Thủy điện |
| 558 | Đakrông 2 | | Đa Krông | Đa Krông | Quảng Trị | Sông Thạch Hãn | Biển | 2,8 | | | Thủy điện |
| 559 | Đakrông 3 | | Tà Long | Đa Krông | Quảng Trị | Sông Thạch Hãn | Biển | 2,4 | | | Thủy điện |
| 560 | Đakrông 4 | | Ba Nang, Tà Long, Đakrông | Đakrông | Quảng Trị | Sông Thạch Hãn | Biển | 2,5 | | | Thủy điện |
| 561 | La Tó | | Húc Nghì | Đăk Rông | Quảng Trị | Khe A Chò | Sông Thạch | 0,3 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| | | | | | | | Hãn | | | | |
| 562 | Quảng Trị | | Hướng Linh, Tân Hợp, Hướng Tân, Hướng Sơn | Hướng Hóa | Quảng Trị | Sông Rào Quán | Sông Thạch Hãn | 0,45 | | | Thủy điện |
| 563 | Khe Giông | | Húc | Hướng Hóa | Quảng Trị | Sông Cu Giông | Sông Rào Quán | 0,1 | | | Thủy điện |
| 564 | Khe Nghi | | Hướng Linh | Hướng Hóa | Quảng Trị | Khe Nghi | Sông Thạch Hãn | 0,1 | | | Thủy điện |
| 565 | Đập Sông Hiếu | | phường Đông Thanh, Phường 3 | TP Đông Hà | Quảng Trị | Sông Hiếu | Sông Thạch Hãn | 1,0 | | | Thủy lợi |
| 566 | Hạ Rào Quán | | Tân Hợp | Hướng Hóa | Quảng Trị | Sông Hạ Rào Quán | Sông Rào Quán | 0,5 | | | Thủy điện |
| 567 | Bản Mới | | Đakrông và Tân Hợp | Đakrông và Hướng Hóa | Quảng Trị | sông Rào Quán | sông Thạch Hãn | 0,53 | | | Thủy điện |
| 568 | Đakrông 5 | | Tà Rụt và Húc Nghì | Đakrông | Quảng Trị | sông Đắk Rông (tên khác là sông Đakrông) | sông Thạch Hãn | 1,24 | | | Thủy điện |
| **V** | **Sông Trà Bồng** | | | | | | | | | | |
| 569 | Hà Nang | Đập Hà Nang | Trà Thủy Trà Hiệp | Trà Bồng | Quảng Ngãi | Suối Nuông | Sông Trà Bồng | 0,043 | | | Thủy điện |
| | | Đập Trà Cân | Trà Thủy Trà Hiệp | Trà Bồng | Quảng Ngãi | Suối Trà Cân | Sông Trà Bồng | 0,02 | | | Thủy điện |
| 570 | Kà Tinh 1 | | Trà Lâm | Trà Bồng | Quảng Ngãi | Sông Hà Doi | Sông Trà Bồng | 0,14 | | | Thủy điện |
| 571 | Kà Tinh 2 | | Trà Lâm | Trà Bồng | Quảng Ngãi | Sông Hà Doi | Sông Trà Bồng | 0,33 | | | Thủy điện |
| 572 | Cà Đú | | Trà Thủy | Trà Bồng | Quảng Ngãi | suối Cà Đú | sông Trà Bồng | 0,13 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| **VI** | **Sông Vệ** | | | | | | | | | | |
| 573 | Sông Liên 1 | | Ba Thành, Ba Động | Ba Tơ | Quảng Ngãi | Sông Vệ | Biển | 2,5 | | | Thủy điện |
| **VII** | **Sông Lại Giang** | | | | | | | | | | |
| 574 | Nước Xáng | | An Quang, An Nghĩa | An Lão | Bình Định | Sông Nước Xáng | Sông Lại Giang | 0,21 | | | Thủy điện |
| 575 | Hồ Đồng Mít | | An Dũng, An Trung | An Lão | Bình Định | Sông Lại Giang | Biển | 0,85 | | | Thủy lợi |
| 576 | Nước Lương | Đập phụ 2 | Đăk Mang, Ân Sơn | Hoài Ân | Bình Định | suối Nước Lương (Kim Sơn) | sông Lại Giang | 0,25 | | | Thủy điện |
| | | Đập phụ 1 | Đăk Mang, Ân Sơn | Hoài Ân | Bình Định | suối Nước Roong | suối Nước Lương | 0,1 | | | Thủy điện |
| | | Đập chính | Đăk Mang, Ân Sơn | Hoài Ân | Bình Định | suối Nước Mang | suối Nước Lương | 0,25 | | | Thủy điện |
| **VIII** | **Sông Kỳ Lộ** | | | | | | | | | | |
| 577 | La Hiêng 2 | | Phú Mỡ | Đồng Xuân | Phú Yên | Sông La Hiêng | Sông Kỳ Lộ | | 1,5 | | Thủy điện |
| **IX** | **Sông Bàn Thạch** | | | | | | | | | | |
| 578 | Đá Đen | | Hòa Mỹ Tây | Tuy Hòa | Phú Yên | Sông Đá Đen | Sông Bàn Thạch | 0,54 | | | Thủy điện |
| 579 | Hồ Mỹ Lâm | | Hòa Thịnh | Tây Hòa | Phú Yên | Sông Nước Trong | Sông Bàn Thạch | 0,38 | | | Thủy lợi |
| **X** | **Sông Cái Nha Trang** | | | | | | | | | | |
| 580 | EaKrông Rou | | Ninh Tây | Ninh Hòa | Khánh Hòa | Sông Ea Krông Rou | Sông Cái Nha Trang | | 1,6 | | Thủy điện |
| 581 | Hồ Sông Chò 1 | | Khánh Bình | Khánh Vĩnh | Khánh Hòa | Sông Chò | Sông Cái Nha Trang | 2/0,17 | | | Thủy lợi |
| 582 | Sông Chò 2 | | Khánh Hiệp | Khánh Vĩnh | Khánh Hòa | Sông Ea Tar | Sông Chò | 0,1 | | | Thủy điện |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| 583 | Sông Giang 1 | | Khánh Trung | Khánh Vĩnh | Khánh Hòa | Sông Giang | Sông Cái Nha Trang | 0,5 | | | Thủy điện |
| 584 | Sông Giang 2 | | Khánh Trung | Khánh Vĩnh | Khánh Hòa | Sông Giang | Sông Cái Nha Trang | 0,52 | | | Thủy điện |
| **XI** | **Sông Trâu** | | | | | | | | | | |
| 585 | Hồ Sông Trâu | | Phước Chiến | Thuận Bắc | Ninh Thuận | Sông Trâu | Biển | 0,1 | | | Thủy lợi |
| **XII** | **Sông Cái Phan Rang** | | | | | | | | | | |
| 586 | Hồ chứa Sông Sắt | | Phước Đại | Bác Ái | Ninh Thuận | Sông A Lé | Sông Cái Phan Rang | 0,15 | | | Thủy lợi |
| 587 | Thượng Sông Ông | | Thị trấn Tân Sơn | Ninh Sơn | Ninh Thuận | Sông Ông | Sông Cái Phan Rang | 0,56 | | | Thủy điện |
| 588 | Sông Ông | | Quảng Sơn | Ninh Sơn | Ninh Thuận | Sông Ông | Sông Cái Phan Rang | 0,6 | | | Thủy điện |
| 589 | Hạ Sông Pha 1 | | Lâm Sơn | Ninh Sơn | Ninh Thuận | Sông Pha | Sông Ông | 0,51 | | | Thủy điện |
| 590 | Hạ Sông Pha 2 | | Lâm Sơn | Ninh Sơn | Ninh Thuận | Sông Pha | Sông Ông | 0,21 | | | Thủy điện |
| 591 | Thượng Sông Ông 1 | | Lâm Sơn | Ninh Sơn | Ninh Thuận | Sông Ông | Sông Cái Phan Rang | 0,37 | | | Thủy điện |
| 592 | Đập dâng Tân Mỹ | | Thị trấn Tân Sơn | Ninh Sơn | Ninh Thuận | Sông Cái Phan Rang | Biển | 2,6 | | | Đập dâng |
| 593 | Đập dâng Lâm Cấm | | Đô Vinh | Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm | Ninh Thuận | Sông Cái Phan Rang | Biển | 1,35 | | | Đập dâng |
| 594 | Hồ chứa Lanh Ra | | Phước Vinh | Ninh Phước | Ninh Thuận | Sông Quao | sông Cái Phan Rang | 0,01 | | | Thủy lợi |
| 595 | Mỹ Sơn | | Quảng Sơn, Mỹ Sơn | Ninh Sơn | Ninh Thuận | Sông Cái Phan Rang | Biển | 1,56 | | | Thủy điện |
| **XIII** | **Sông Luỹ** | | | | | | | | | | |

| TT | Tên công trình | | Vị trí | | | Nguồn nước | | Giá trị dòng chảy tối thiểu | | | Loại hình công trình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường / Xã | Huyện / Thị xã | Tỉnh / Thành phố | Sông/Suối khai thác | Chảy ra | Sau đập ($m^3/s$) | Sau công trình ($m^3/s$) | Quy định khác | |
| 596 | Hồ Sông Lũy | | Phan Lâm và Phan Sơn | Bắc Bình | Bình Thuận | Sông Luỹ | Biển | 0,4 | | | Thủy lợi |
| 597 | Bắc Bình | | Phan Lâm Phan Sơn | Bắc Bình | Bình Thuận | Suối Matin | sông Lũy | 0,6 | | | Thủy điện |
| **XIV** | **Sông Cái Phan Thiết** | | | | | | | | | | |
| 598 | Đan Sách 2 | | Đông Tiến | Hàm Thuận Bắc | Bình Thuận | Suối Tỵ | Sông Cái Phan Thiết | 0,32 | | | Thủy điện |
| **XV** | **Sông Ray** | | | | | | | | | | |
| 599 | Sông Ray | | Sơn Bình | Châu Đức | Bà Rịa - Vũng Tàu | Sông Ray | Biển | 0,14 | | | Thủy lợi |
| **XVI** | **Sông Dinh** | | | | | | | | | | |
| 600 | Sông Dinh 3 | | Thị trấn Tân Nghĩa | Hàm Tân | Bình Thuận | Sông Dinh | Biển | 0,32 | | | Thủy lợi |

**Ghi chú:**

- *Danh sách công bố được tổng hợp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022;*
- (*): Các hồ chứa, đập dâng Quy định xả dòng chảy tối thiểu theo Quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông;
- (**): Đối với công trình thủy điện Đăk Psi bậc 1, hàng ngày vận hành xả nước về hạ du đập với tổng lượng không nhỏ hơn 0,26 triệu $m^3$;
- a/b: Quy định giá trị dòng chảy tối thiểu sau đập, sau công trình theo từng thời kỳ khác nhau trong năm;
- a÷b: Quy định giá trị dòng chảy tối thiểu từ giá trị a đến giá trị b.